

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

# MỤC LỤC

01

**THÔNG TIN CHUNG**

02

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG  
TRONG NĂM**

03

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA  
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

04

**ĐÁNH GIÁ CỦA  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

05

**QUẢN TRỊ CÔNG TY**

06

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
KIỂM TOÁN NĂM 2024**

# THÔNG TIN CHUNG



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác  
và toàn thể Cán bộ nhân viên Công ty cổ phần Viễn thông VTC!

Năm 2024 đánh dấu một giai đoạn đầy biến động của nền kinh tế toàn cầu. Thế giới tiếp tục đối mặt với những thách thức từ lạm phát, biến động chuỗi cung ứng và cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số đã trở thành động lực thúc đẩy sự đổi mới và tăng trưởng trên mọi lĩnh vực.

Tại Việt Nam, ngành Viễn thông – CNTT tiếp tục đóng vai trò nòng cốt trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia. Năm 2024, tổng doanh thu ngành công nghệ số đạt 3,88 triệu tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2023, phản ánh tiềm năng và sức sống mạnh mẽ của lĩnh vực này, cùng với sự hỗ trợ từ chính sách và nhu cầu số hóa ngày càng cao, các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để bứt phá và vươn xa.

Trong bối cảnh đó, Công ty cổ phần Viễn thông VTC (Công ty VTC) đã không ngừng bứt phá, khẳng định vị thế tiên phong trong lĩnh vực viễn thông – CNTT, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tạo ra những sản phẩm, dịch vụ, giải pháp đột phá. Những thành quả này là minh chứng rõ nét cho tinh thần sáng tạo, bản lĩnh và quyết tâm của toàn thể CBNV, sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban lãnh đạo, cùng sự tin tưởng, đồng hành từ Quý cổ đông, Quý khách hàng và Quý đối tác. Đây chính là nền tảng để Công ty VTC bước vào năm 2025 với khát vọng chinh phục những tầm cao mới.

Kính thưa Quý khách hàng, đối tác!

Bước sang năm 2025, Công ty VTC sẽ tiếp tục đón đầu các xu hướng công nghệ mới, phát huy giá trị của các sản phẩm, dịch vụ chủ lực và làm chủ công nghệ, hiện thực hóa các cơ hội song song với việc bám sát mục tiêu của Tập đoàn VNPT nhằm thực hiện được sứ mệnh của Công ty đối với các cổ đông và người lao động. Công ty VTC xác định chiến lược phát triển đột phá, tập trung vào 4 trọng tâm:

- Tăng tốc đổi mới công nghệ, làm chủ các giải pháp số cốt lõi, ứng dụng AI và dữ liệu lớn để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng và doanh nghiệp.
- Mở rộng hệ sinh thái, kết nối chặt chẽ với Tập đoàn VNPT và các đối tác chiến lược để xây dựng các nền tảng số toàn diện, góp phần thúc đẩy quá trình số hóa trong các lĩnh vực trọng yếu như chính phủ điện tử, y tế số, giáo dục số và đô thị thông minh, cung cấp các giải pháp viễn thông và số hóa tiên tiến, đóng góp vào chuỗi giá trị của VNPT.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động nắm bắt công nghệ lõi, đầu tư vào nghiên cứu phát triển để làm chủ công nghệ then chốt, phát triển các mô hình kinh doanh linh hoạt, tăng cường hợp tác quốc tế để từng bước vươn ra thị trường khu vực.
- Đồng hành cùng VNPT trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia, tích cực tham gia triển khai các giải pháp công nghệ đột phá, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm công nghệ số hàng đầu khu vực.

Nhìn lại hoạt động của Công ty một năm qua, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới toàn thể đội ngũ CBNV vì những nỗ lực, cống hiến không ngừng nghỉ cho sự phát triển của Công ty. Xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến sự tin tưởng, ủng hộ, hợp tác và đồng hành của Quý cổ đông, Quý khách hàng và Quý đối tác đã và sẽ tiếp tục song hành cùng với Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng Công ty VTC sẽ vững bước trên hành trình chinh phục những thành công mới.

Kính chúc các quý vị tràn đầy sức khỏe, thành công và hạnh phúc.  
Trân trọng cảm ơn!

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025  
**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Lê Xuân Tiến**

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:

Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Tên giao dịch quốc tế: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt : VTC Telecom

Logo : 

Địa chỉ : 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84 - 8) 38331106 Fax: (84 - 8) 38300253

Website : [www.vtctelecom.com.vn](http://www.vtctelecom.com.vn)

Giấy chứng nhận số : 0301888195

Đăng ký lần đầu : Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Đăng ký thay đổi : Lần thứ 22 - Ngày 19 tháng 02 năm 2025

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Mã cổ phiếu : VTC

## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



**Ngày 01 tháng 07 năm 1999**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, một trong các cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.



**Ngày 30 tháng 12 năm 1999**

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần.



**Ngày 24 tháng 01 năm 2003**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

# GIẢI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

2001

Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.

2003

Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

2007

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks. (Giải thể năm 2016)

2008

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE). (Giải thể năm 2015)

2009

Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID) (nay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh).  
Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

2013

Thành lập phòng Đo kiểm Viễn thông trực thuộc Công ty

2010

Giải thể Chi nhánh Công ty tại Hà nội và thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Công ty tại Hà Nội.

2015

Thành lập Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển và Trung tâm Vật tư Đầu thầu trực thuộc Công ty

2022

Tháng 4 - 2022: Chuyển đổi Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật thành Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin

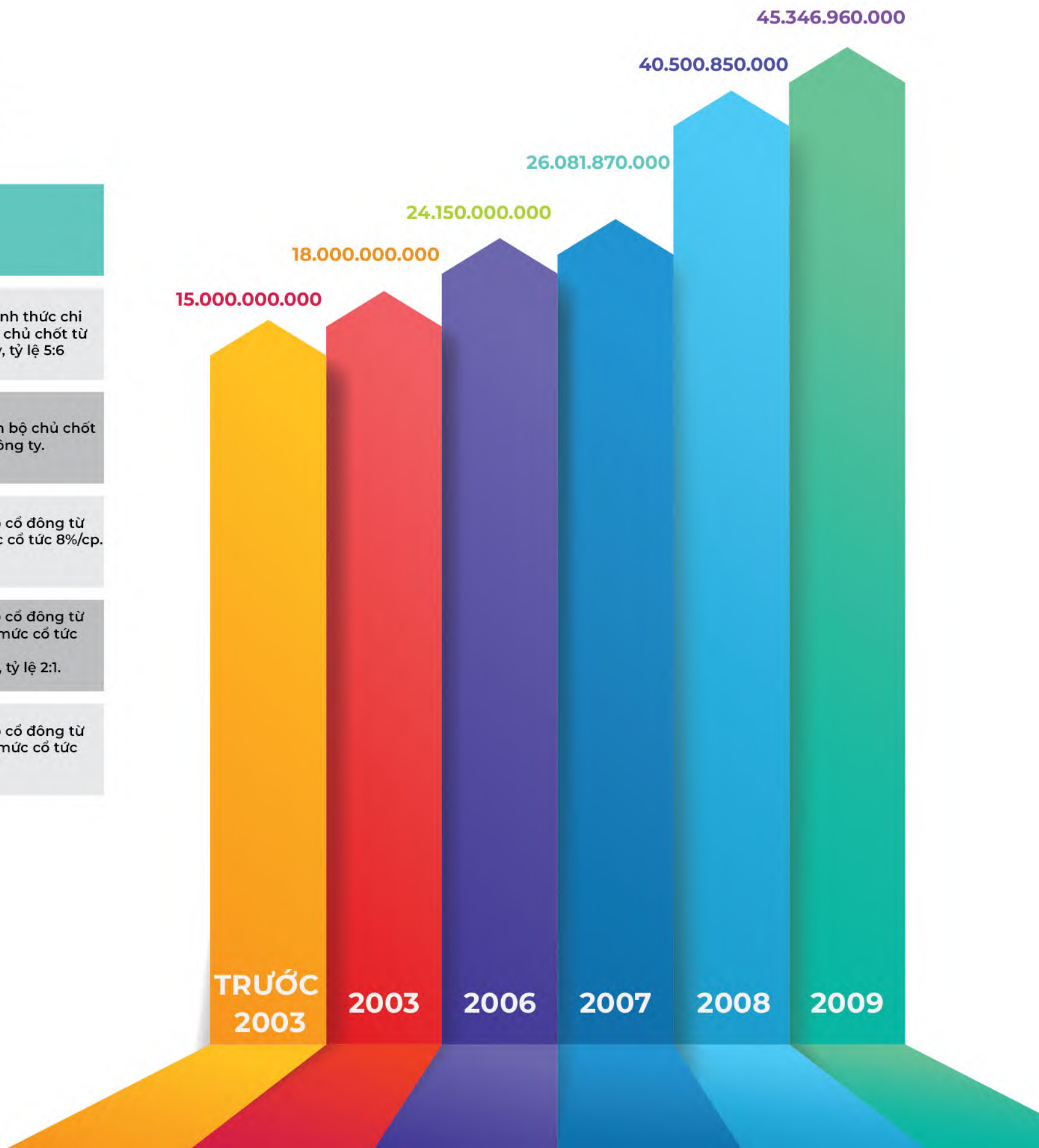
Tháng 12 - 2022: Thành lập Phòng Marketing

2023

Tháng 5 năm 2023: Thành lập phòng Chuyển đổi số

# QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

| Năm  | Vốn điều lệ trước khi tăng | Vốn điều lệ sau khi tăng | Lý do                                                                                                                                                     |
|------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2003 | 15.000.000.000 VNĐ         | 18.000.000.000 VNĐ       | Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6        |
| 2006 | 18.000.000.000 VNĐ         | 24.150.000.000 VNĐ       | Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.                                                              |
| 2007 | 24.150.000.000 VNĐ         | 26.081.870.000 VNĐ       | Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.                                                  |
| 2008 | 26.081.870.000 VNĐ         | 40.500.850.000 VNĐ       | Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.<br>Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1. |
| 2009 | 40.500.850.000 VNĐ         | 45.346.960.000 VNĐ       | Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.                                                 |



## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

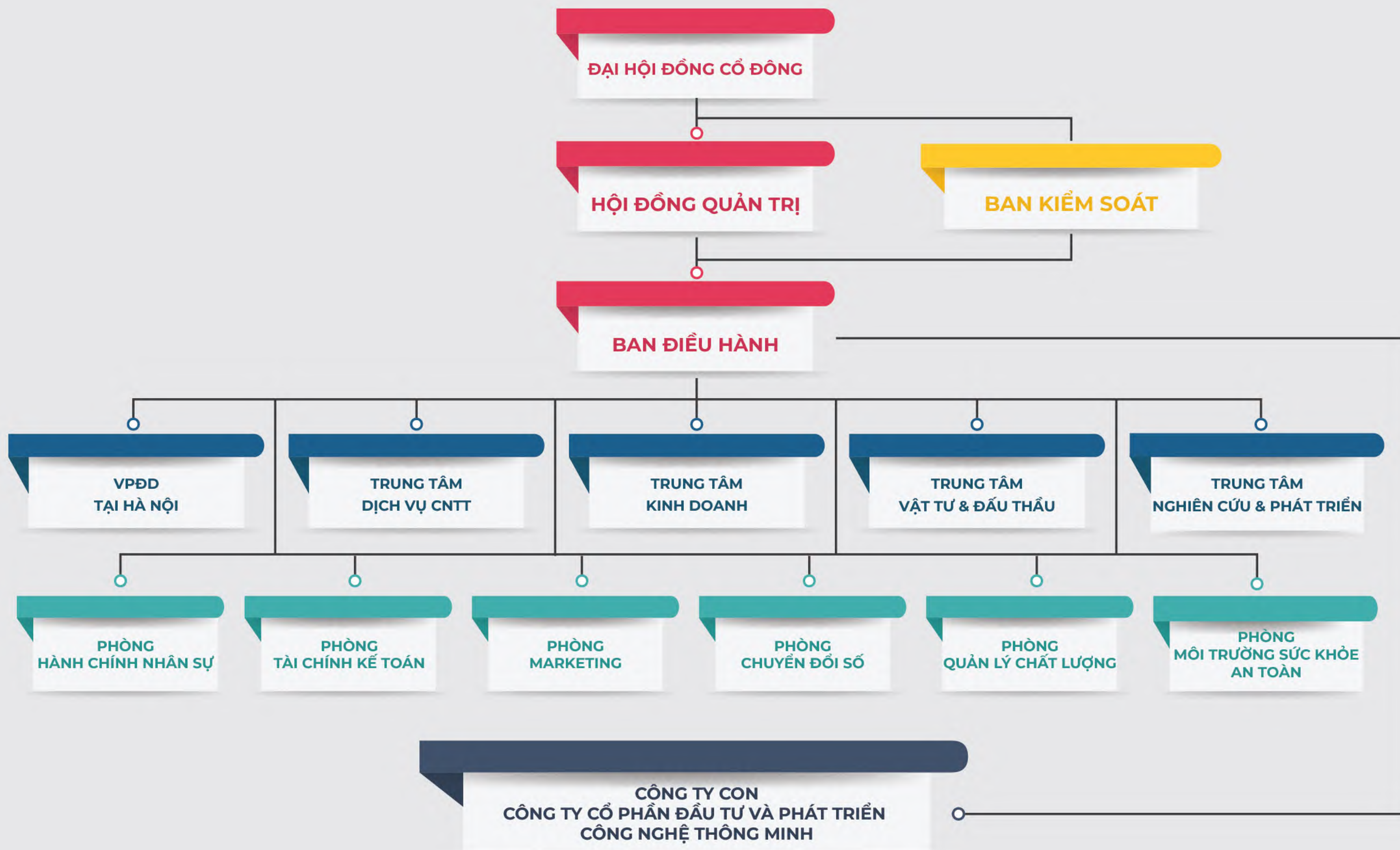
Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị cung cấp nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào hạ tầng viễn thông; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vẫn kiên trì theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

Sau hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, các công trình do Công ty VTC thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi, từ vùng trời tới vùng biển Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, điện thoại vệ tinh.
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động;
- Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp các dịch vụ thông tin qua điện thoại; dịch vụ nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.
- Kinh doanh, thương mại các dịch vụ, sản phẩm số.
- Dịch vụ truy nhập internet trên máy bay

# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**Ông LÊ XUÂN TIẾN**

Chủ tịch  
Hội Đồng Quản Trị

**Chức vụ hiện tại:**

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

**Ngày sinh:** 05/04/1975

**Nơi sinh:** Nam Định

**Trình độ chuyên môn:**

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh  
Kỹ sư Điện tử Viễn thông



**Ông BÙI VĂN BẰNG**

Thành viên  
Hội Đồng Quản Trị

**Chức vụ hiện tại:**

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Viễn thông VTC

**Ngày sinh:** 01/01/1976

**Nơi sinh:** Bến Tre

**Trình độ chuyên môn:**

Kỹ sư Điện - Điện tử



**Bà LÊ THỊ THANH**

Thành viên  
Hội Đồng Quản Trị

**Chức vụ hiện tại:**

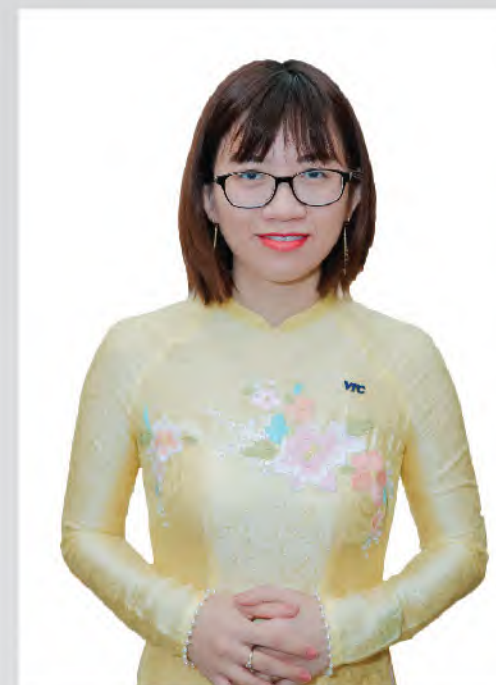
Thành viên Hội đồng quản trị/  
Trưởng VPĐD tại Hà Nội  
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

**Ngày sinh:** 15/03/1963

**Nơi sinh:** Nam Định

**Trình độ chuyên môn:**

Cử nhân Luật



**Bà TRẦN PHƯƠNG HIỀN**

Thành viên Độc lập  
Hội Đồng Quản Trị

**Chức vụ hiện tại:**

Thành viên Độc lập  
Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

**Ngày sinh:** 11/04/1986

**Nơi sinh:** Hà Nội

**Trình độ chuyên môn:**

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng



**Ông VÕ HÙNG TIẾN**

Thành viên  
Hội Đồng Quản Trị

**Chức vụ hiện tại:**

Thành viên Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

**Ngày sinh:** 31/01/1961

**Nơi sinh:** Ninh Thuận

**Trình độ chuyên môn:**

Thạc sỹ Kế toán Quốc tế  
Cử nhân luật

## BAN KIỂM SOÁT



**Ông NGUYỄN THIỆN LỢI**  
Trưởng Ban kiểm soát

## BAN ĐIỀU HÀNH



**Ông BÙI VĂN BẰNG**  
Tổng Giám đốc



**Bà PHAN THANH TÚ**  
Thành viên Ban kiểm soát



**Ông NGUYỄN VĂN XUÂN**  
Thành viên Ban kiểm soát



**Ông NGUYỄN MINH VŨ**  
Phó Tổng Giám đốc



**Ông TRẦN VĂN MUA**  
Phó Tổng Giám đốc



**Ông NGUYỄN ĐỨC LONG**  
Phó Tổng Giám đốc



**Ông VÕ ANH THỊNH**  
Kế toán trưởng

## ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

### TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Địa chỉ: 42 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, triển khai dự án;
- Cung cấp dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, tối ưu hóa thiết bị điện tử viễn thông và CNTT
- Vận hành hệ thống, sản phẩm của Công ty, thực hiện công tác bảo hành, chăm sóc khách hàng.

### TRUNG TÂM KINH DOANH

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng mạng và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học
- Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty và Tập đoàn VNPT cho khách hàng trong và ngoài ngành
- Kinh doanh dịch vụ số hóa, thương mại sản phẩm số.

### TRUNG TÂM VẬT TƯ VÀ ĐẦU THẦU

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu, tham dự thầu
- Cung cấp vật tư triển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động cung ứng vật tư cho dự án

### PHÒNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 10 Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch, phương án, kinh phí, thời gian thực hiện và trực tiếp triển khai các Hợp đồng Chuyển đổi số Công ty đã ký với khách hàng.
- Thực hiện vận hành các hệ thống, sản phẩm của Công ty sau khi được đào tạo, bàn giao từ các bộ phận và từ khách hàng, nhà cung cấp.

### PHÒNG MARKETING

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Xây dựng và định vị thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ của Công ty nhằm nâng cao nhận thức thương hiệu và thu hút sự quan tâm của khách hàng, tạo vị thế cạnh tranh trên thị trường.
- Nghiên cứu và dự đoán tiềm năng, xu hướng thị trường, xác định phạm vi và phân khúc thị trường, từ đó đưa ra kế hoạch cho các hoạt động marketing sao cho hiệu quả và tối ưu chi phí nhất

### TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển các phần mềm tích hợp, các giải pháp nội dung số, các phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, các địa phương, dựa trên hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin sẵn có của các nhà khai thác mạng
- Nghiên cứu, dự báo và đưa ra tầm nhìn về xu hướng công nghệ phát triển công nghệ ứng dụng trong tương lai
- Nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho công ty và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng
- Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng

### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 35666582 Fax: (84.24) 35666582

#### Chức năng nhiệm vụ:

- Đại diện cho Công ty cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ
- Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc
- Trực tiếp tổ chức triển khai, hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc
- Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng

### CÔNG TY CON

#### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, Tân Phú, TP. Thủ Đức

Điện thoại: (84.28) 38309055 Fax: (84.28) 38309056

#### Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm
- Cung cấp phần mềm chữ ký số, hóa đơn điện tử, dịch vụ số hóa.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ số qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1

## TẦM NHÌN

VTC Telecom hoạt động với phương châm: “Vươn tới tầm cao”. Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.

2

## SỨ MỆNH

VTC Telecom phấn đấu trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành điện tử viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm:

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử viễn thông tin học;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khai thác hạ tầng điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp, ứng dụng công nghệ thông tin vào đời sống, góp phần hình thành văn hóa sử dụng công nghệ số cộng đồng, xây dựng Chính phủ điện tử.

3

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Công ty luôn quan tâm xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, ưu tiên đào tạo đội ngũ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp của người lao động. Hiện VTC Telecom có đội ngũ CBNV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng hình thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.

4

## ĐỊNH HƯỚNG

“Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.” Tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ.

- Về con người: VTC Telecom tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Về công nghệ: VTC Telecom tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng sản phẩm công nghệ cao và an toàn, nhanh chóng và chính xác.



# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01

## TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2024, kinh tế Việt Nam đạt kết quả tích cực dù toàn cầu gặp nhiều thách thức. Công ty VTC nỗ lực vượt bậc, củng cố vị thế trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, Công ty vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, bao gồm:

- **Cạnh tranh gay gắt:** Thị trường cạnh tranh khốc liệt với sự tham gia của doanh nghiệp mới và tập đoàn quốc tế.
- **Biến động chính trị:** Bất ổn toàn cầu ảnh hưởng lớn đến sản xuất và kinh doanh.
- **Lạm phát và suy thoái kinh tế:** Lạm phát 3,5% gây áp lực chi phí, suy thoái toàn cầu đe dọa sức mua và đầu tư.

Tuy vậy, với sự quyết tâm cao độ của toàn thể cán bộ nhân viên, cùng sự lãnh đạo chiến lược xuyên suốt của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, Công ty đã gặt hái được những kết quả kinh doanh khả quan, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, từ đó khẳng định vị thế và tiềm lực phát triển bền vững trong tương lai.

02

## HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Năm 2024, thị trường thương mại sản phẩm điện tử viễn thông tiếp tục đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt. Việc tăng lãi suất đã đẩy giá thành sản phẩm lên cao, kéo theo chi phí và thời gian sản xuất, nhập khẩu tăng đáng kể. Để duy trì khả năng cạnh tranh, Công ty buộc phải cắt giảm chi phí, giảm giá và chấp nhận biên lợi nhuận thấp trong các hợp đồng thương mại. Các sản phẩm thương mại của công ty cũng dần có sự dịch chuyển từ sản phẩm phần cứng sang sản phẩm phần mềm, bản quyền để mang lại hiệu quả tốt hơn so với trước đây.

Doanh thu thương mại đạt 74 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2023. Doanh thu thương mại chủ yếu từ nhóm thiết bị viễn thông, thiết bị đầu cuối vệ tinh Thuraya và sản phẩm phần mềm.

Nhận định thị trường sản phẩm dịch vụ số cạnh tranh khốc liệt với số lượng sản phẩm đa dạng và khó thâm nhập phát triển doanh số, Công ty đã định hướng phát triển thương mại sản phẩm số gắn liền với các sản phẩm dịch vụ của Tập đoàn VNPT. Hiện Công ty đã hoàn thiện kết nối kỹ thuật với Vinaphone đối với phần mềm diệt virus Kaspersky, sản phẩm giáo dục vnEdu để có thể triển khai thương mại trên các nền tảng của Vinaphone.



## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03

### HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Công ty luôn nỗ lực phát triển các sản phẩm, giải pháp phù hợp với xu hướng công nghệ trong nước và quốc tế. Trọng tâm của năm 2024 là tối ưu hóa danh mục sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số, góp phần vào chuỗi giá trị chung của Tập đoàn VNPT đồng thời định hình những sản phẩm cốt lõi để đưa vào kinh doanh trên thị trường.

Công ty đã và đang tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ chuyển đổi số của Tập đoàn cho các khách hàng Chính phủ, Bộ ban ngành và các doanh nghiệp. Tiêu biểu là các dự án: Số hóa cơ sở dữ liệu đất đai, Trung tâm điều hành thông minh (IOC), Trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin khẩn cấp (EOC), Hệ thống thông tin lưu trữ, Hệ thống truyền thanh thông minh (ICS) và các dự án chuyển đổi số ở các tỉnh/thành.

Năm 2024, Công ty đã hợp tác với các hãng vệ tinh và các hãng hàng không tại Việt Nam để phát triển dịch vụ viễn thông di động vệ tinh trên tàu bay. Công ty cũng được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ này, khẳng định vị thế tiên phong trong lĩnh vực thông tin vệ tinh tại Việt Nam.

04

### HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Thị trường dịch vụ kỹ thuật tiếp tục có sự cạnh tranh gay gắt, các đơn vị viễn thông tỉnh/thành cắt giảm chi phí và giảm giá dịch vụ đồng thời xu hướng tự bảo trì, bảo dưỡng của các đơn vị viễn thông cũng khiến thị trường dịch vụ kỹ thuật truyền thống bị thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây.

Công ty đã chủ động giảm giá dịch vụ, đồng thời tối ưu hóa quy trình triển khai dự án nhằm đảm bảo chất lượng và tiết kiệm chi phí, lấy chất lượng dịch vụ là lợi thế cạnh tranh. Doanh thu cung cấp dịch vụ năm 2024 đạt 144,4 tỷ đồng tăng 43% so với năm 2023.

05

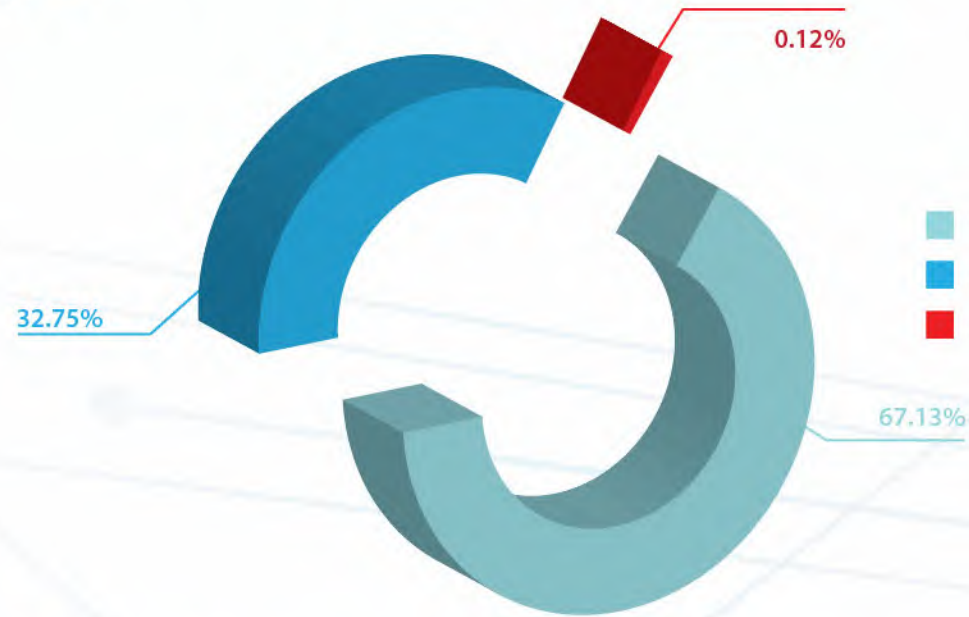
### HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON

Thị trường thẻ cào truyền thống thu hẹp, trong khi các sản phẩm, giải pháp mới của Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và chưa được thị trường đón nhận rộng rãi, doanh thu 37,8 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2023.

Để thích ứng với sự thu hẹp của thị trường thẻ cào, STID đã chuyển hướng sang các sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin. Mặc dù cung cấp thiết bị công nghệ thông tin đã mang lại doanh thu, tuy nhiên lợi nhuận chưa đạt kỳ vọng do Công ty áp dụng giá cạnh tranh để tích lũy kinh nghiệm. Bên cạnh đó STID cũng đã chuyển hướng phát triển các sản phẩm giải pháp về bảo mật, an toàn thông tin qua việc hợp tác phát triển với các hãng bảo mật như Darktrace, Kaspersky, MSOne....đồng thời phát triển giải pháp xác thực căn cước công dân. Các sản phẩm giải pháp này đang trong quá trình hoàn thiện, triển khai thử nghiệm tại các Ngân hàng, trường học, tổ chức hành chính công.



## CỔ ĐÔNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

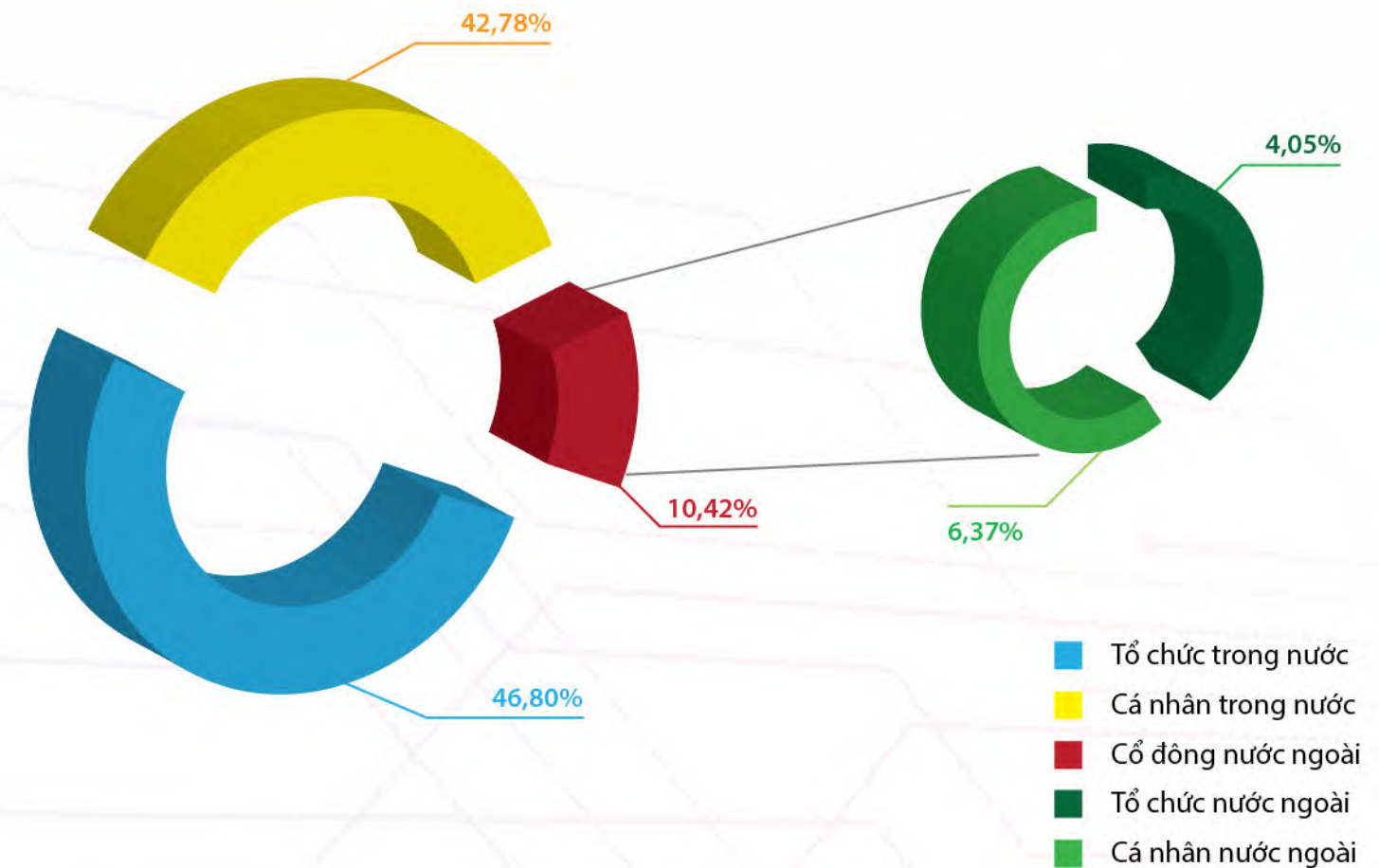


### Cổ đông trong nước

| Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước |          |            |                       |
|-------------------------------------------------|----------|------------|-----------------------|
| Cổ đông                                         | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) vốn điều lệ |
| Tổ chức                                         | 10       | 2.122.427  | 46,80%                |
| Cá nhân                                         | 1.557    | 1.939.719  | 42,78%                |
| Tổng cộng                                       | 1.567    | 4.062.146  | 89,58%                |
| Thông tin chi tiết về cổ đông trong nước        |          |            |                       |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam          | 1        | 2.116.316  | 46.67%                |
| Ông Lê Xuân Tiến<br>(Chức vụ: Chủ tịch HĐQT)    | 1        | 927.862    | 20.46%                |

### Cổ đông nước ngoài

| Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài                           |          |            |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------------------|
| Cổ đông                                                                   | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) vốn điều lệ |
| Tổ chức                                                                   | 11       | 183.659    | 4,05%                 |
| Cá nhân                                                                   | 139      | 288.891    | 6,37%                 |
| Tổng cộng                                                                 | 150      | 472.550    | 10,42%                |
| Thông tin chi tiết về cổ đông nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài |          |            |                       |



**Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không

#### Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

**Các chứng khoán khác:** Không

(\*) Thông tin cổ đông theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25/03/2025

## TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách đối với Người lao động theo quy định của Pháp luật và các quy định của Công ty. Thực hiện tốt công tác đãi ngộ về lương, thưởng tương xứng theo vị trí công việc và hiệu quả công việc của Người lao động phù hợp với xu thế trên thị trường lao động.

Quan tâm chăm sóc sức khỏe Người lao động thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe đảm bảo tốt môi trường làm việc và công tác an toàn lao động.



# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

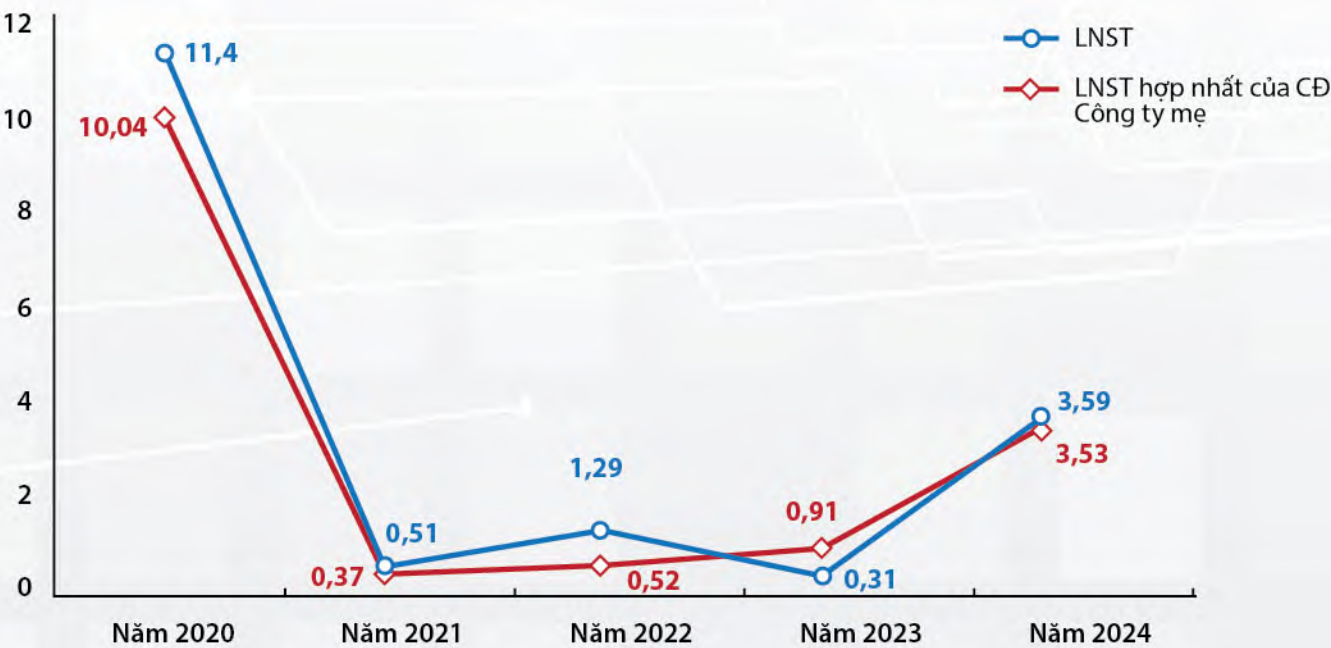
| STT | Chi tiêu                             | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | So với kế hoạch năm 2024 | So với thực hiện năm 2023 |
|-----|--------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| I   | Doanh thu hợp nhất                   | 179,09             | 230,00            | 236,60             | 103%                     | 132%                      |
| II  | LNTT hợp nhất                        | 2,69               | 4,70              | 6,33               | 135%                     | 235%                      |
| III | LNST hợp nhất                        | 0,31               | 3,50              | 3,59               | 103%                     | 1158%                     |
| IV  | LNST hợp nhất của cổ đông công ty mẹ | 0,91               | 3,10              | 3,53               | 114%                     | 388%                      |

(\*Đơn vị: tỷ đồng)

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DOANH THU



TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN



DOANH THU HỢP NHẤT



LNTT HỢP NHẤT



LNST HỢP NHẤT



LNST HỢP NHẤT CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ



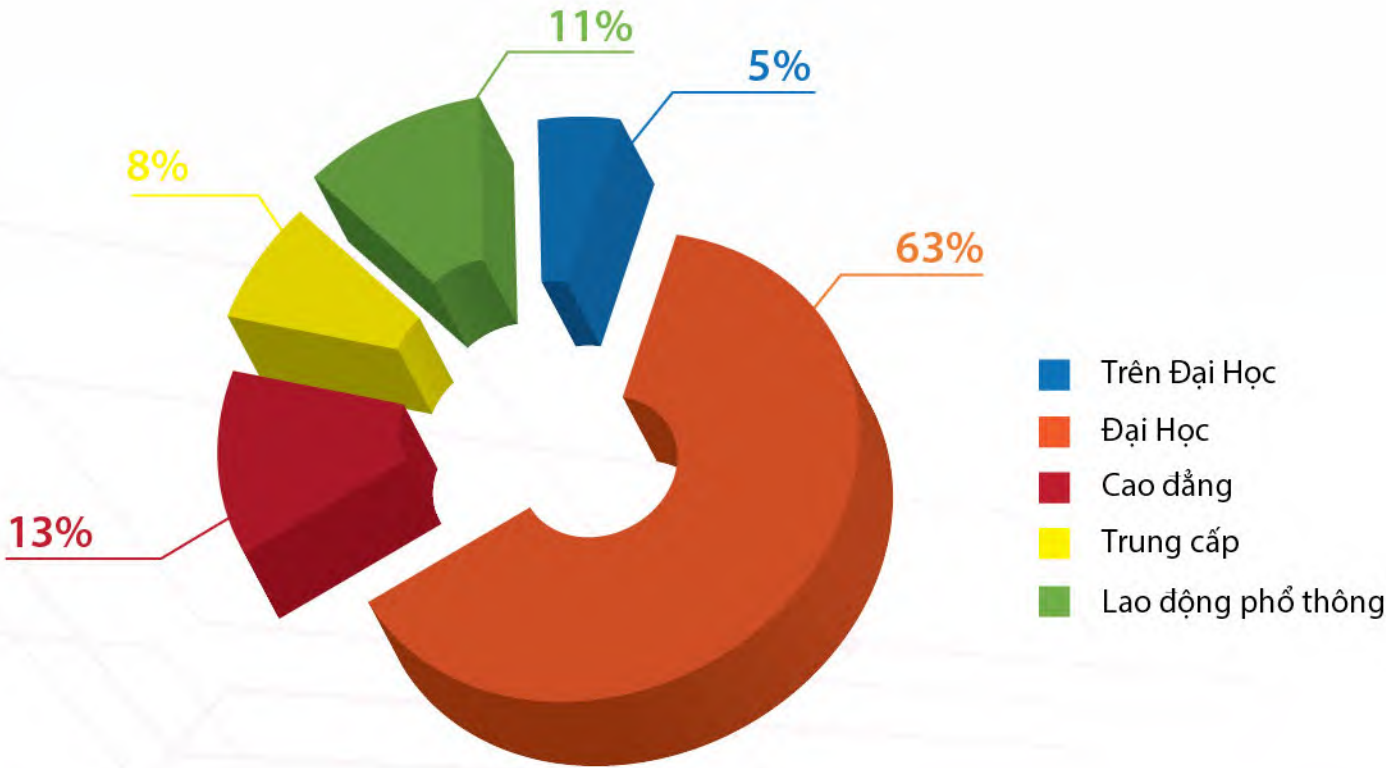
# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2024

Trong năm 2024 Công ty không có thay đổi về nhân sự Ban điều hành. Danh sách Ban điều hành của công ty như sau:

|                                                                                  |                                                |                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Ông Bùi Văn Bằng</b><br>Năm sinh: 1976<br>Kỹ sư Điện - Điện tử                | Chức vụ hiện tại:<br>Tổng Giám đốc Công ty     | Số cổ phần nắm giữ:<br>Đại diện: 634.895<br>Sở hữu cá nhân: 0 |
| <b>Ông Trần Văn Mua</b><br>Năm sinh: 1979<br>Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông           | Chức vụ hiện tại:<br>Phó Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ:<br>Đại diện: 0<br>Sở hữu cá nhân: 0       |
| <b>Ông Nguyễn Minh Vũ</b><br>Năm sinh: 1973<br>Kỹ sư Điện - Điện tử              | Chức vụ hiện tại:<br>Phó Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ:<br>Đại diện: 0<br>Sở hữu cá nhân: 11      |
| <b>Ông Nguyễn Đức Long</b><br>Năm sinh: 1988<br>Thạc sỹ Viễn thông               | Chức vụ hiện tại:<br>Phó Tổng Giám đốc Công ty | Số cổ phần nắm giữ:<br>Đại diện: 0<br>Sở hữu cá nhân: 0       |
| <b>Ông Võ Anh Thịnh</b><br>Năm sinh: 1981<br>Thạc sỹ Kinh tế Tài chính Ngân hàng | Chức vụ hiện tại:<br>Kế toán trưởng Công ty    | Số cổ phần nắm giữ:<br>Đại diện: 0<br>Sở hữu cá nhân: 0       |

Cơ cấu nhân sự theo trình độ

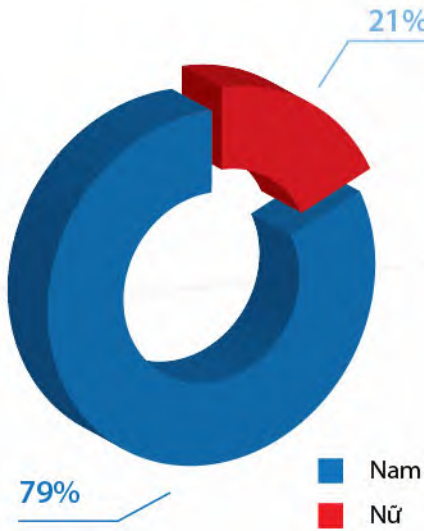


## Số lượng cán bộ nhân viên

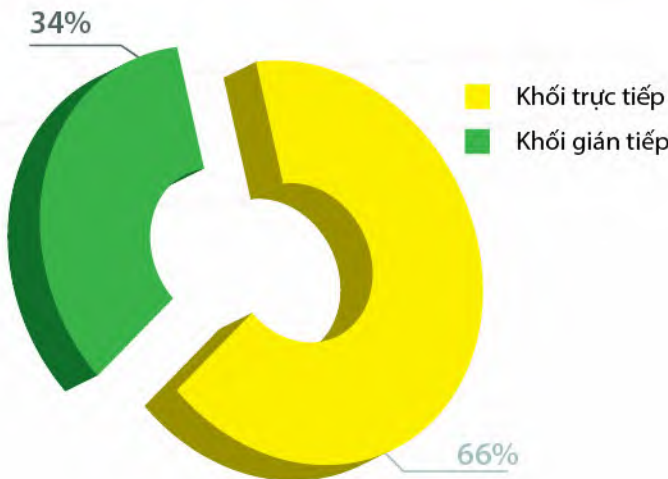
Năm 2024, để đáp ứng yêu cầu mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ kỹ thuật mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Với đội ngũ lao động kỹ thuật có tay nghề kỹ thuật cao, Công ty luôn đảm bảo triển khai các dự án công nghệ thông tin nhanh chóng và đảm bảo chất lượng cao nhất, luôn được khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.  
Trong năm 2024, nhân sự toàn Công ty là 134 người, trong đó Công ty mẹ là 95 người.

| Trình độ           | Số lượng | Tỷ lệ |
|--------------------|----------|-------|
| Trên Đại học       | 7        | 5%    |
| Đại học            | 85       | 63%   |
| Cao đẳng           | 17       | 13%   |
| Trung cấp          | 11       | 8%    |
| Sơ cấp nghề        | 0        | 0%    |
| Lao động phổ thông | 14       | 11 %  |

Cơ cấu nhân sự theo giới tính



Cơ cấu nhân sự theo chức năng



# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

## Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                          | Năm 2023 | Năm 2024 | tỷ lệ % tăng / giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|---------------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 271,03   | 258,03   | -4,80%              |
| Doanh thu thuần                   | 179,09   | 236,6    | 32,10%              |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1,913    | 6,24     | 226,20%             |
| Lợi nhuận khác                    | 0,78     | 0,09     | -88,50%             |
| Lợi nhuận trước thuế              | 2,7      | 6,33     | 134,40%             |
| Lợi nhuận sau thuế                | 0,31     | 3,6      | 1061,30%            |
| Tỷ lệ trả cổ tức                  | 7%       | 7%       | 0%                  |

## Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu                                             | Năm 2023 | Năm 2024 |
|------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>            |          |          |
| + Hệ số thanh toán ngắn                              |          |          |
| Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn                       | 1,32     | 1,36     |
| + Hệ số thanh toán nhanh                             |          |          |
| (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn      | 0,93     | 0,89     |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                     |          |          |
| + Hệ số nợ / Tổng tài sản                            | 0,66     | 0,69     |
| + Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu                          | 2,21     | 2,22     |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>             |          |          |
| + Vòng quay hàng tồn kho                             |          |          |
| Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân            | 3,2      | 2,42     |
| Doanh thu thuần / Tổng tài sản                       | 0,66     | 0,92     |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>              |          |          |
| + Hệ số LNST / Doanh thu thuần                       | 0,17%    | 1,52%    |
| + Hệ số LNST / Vốn chủ sở hữu                        | 0,38%    | 4,49%    |
| + Hệ số LNST / Tổng tài sản                          | 0,11%    | 1,39%    |
| + Hệ số lợi nhuận từ HĐ kinh doanh / Doanh thu thuần | 1,07%    | 2,64%    |

### Các khoản đầu tư

Trong năm 2024, Công ty tập trung nguồn tiền để thực hiện triển khai các hợp đồng có giá trị lớn nhằm mục đích tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, tạo được tiền đề thuận lợi cho các năm tiếp theo. Do đó trong năm 2024 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

### Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

Trong năm 2024, Công ty không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2024 Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID).

### Tình hình hoạt động SXKD của Công ty con STID

| STT | Chỉ tiêu  | Thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | So với kế hoạch năm 2024 | So với thực hiện năm 2023 |
|-----|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| I   | Doanh thu | 27,6               | 40,0              | 37,84              | 95%                      | 137%                      |
| II  | LNTT      | (1,52)             | 1,3               | 0,28               | 22%                      |                           |
| III | LNST      | (1,5)              | 1,0               | 0,17               | 17%                      |                           |



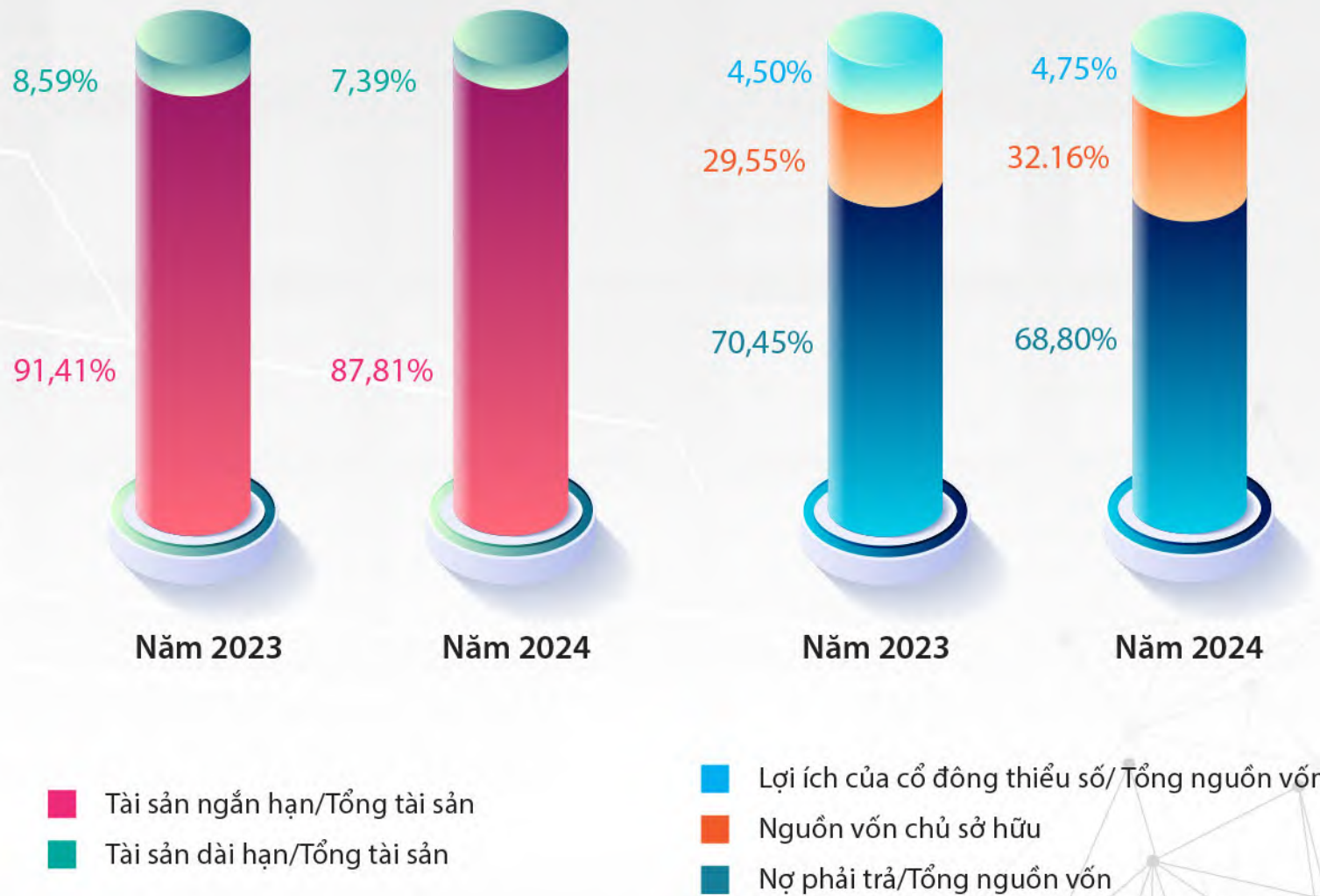
# **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2024, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD được ĐHĐCĐ năm 2024 đề ra, với quy mô tăng trưởng và kết quả kinh doanh phù hợp với diễn biến tích cực của thị trường. Công ty đã triển khai các định hướng chiến lược mới, tập trung vào phát triển sản phẩm và dịch vụ số, mang lại giá trị bền vững và nguồn doanh thu ổn định trong tương lai.

Những định hướng này không chỉ phù hợp với xu hướng phát triển của ngành công nghệ thông tin trong nước mà còn bám sát chiến lược của Tập đoàn VNPT, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm tiếp theo.



## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu             | Năm 2023 | Năm 2024 |
|----------------------|----------|----------|
| Tổng giá trị tài sản | 271,03   | 258,03   |
| Tài sản ngắn hạn     | 247,74   | 237,99   |
| Nợ ngắn hạn          | 187,88   | 175,59   |
| Vốn chủ sở hữu       | 80,5     | 80,08    |

## ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

### ĐÁNH GIÁ CHUNG

Ngành viễn thông - CNTT năm 2025 tiếp tục tăng trưởng nhờ xu hướng 5G, AI, IoT, điện toán đám mây và bảo mật dữ liệu, nhưng cạnh tranh ngày càng gay gắt với sự tham gia của các tập đoàn quốc tế và doanh nghiệp trong nước.

Chúng tôi nhận định năm 2025, là năm đầy thách thức cho các doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin khi tốc độ tăng trưởng cao của thị trường dịch vụ số với chủ trương tập trung phát triển của Chính phủ, các Bộ, Ngành.

### KHÓ KHĂN

Áp lực từ thị trường quốc tế: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2021-2025 chỉ khoảng 3,3%/năm, lạm phát cao làm tăng chi phí vận hành và đầu tư công nghệ, ARPU di động toàn cầu giảm gây áp lực cạnh tranh giá.

Biến động trong nước: Doanh thu dịch vụ truyền thống MVNO giảm, chi phí vận hành 5G và giá điện tăng, cùng áp lực từ chính sách băng tần ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và lợi nhuận.  
Cạnh tranh khốc liệt: Sự tham gia của tập đoàn quốc tế và doanh nghiệp trong nước vào dịch vụ số đòi hỏi đầu tư mạnh vào sản phẩm mới để giữ thị phần, đặc biệt khi VNPT khuyến khích giảm phụ thuộc nội bộ.

Nguồn lực nội tại: Thiếu hụt nhân sự CNTT chất lượng cao cho công nghệ mới (5G, AI, IoT), chi phí hạ tầng công nghệ tăng, cùng áp lực quản trị tài chính (công nợ, hàng tồn kho, biến động lãi suất, tỷ giá).

Sự thay đổi nhanh chóng: Công nghệ, quy định bảo mật, quyền riêng tư, và nhu cầu người dùng thay đổi liên tục, buộc công ty đầu tư lớn vào giải pháp công nghệ để phát triển sản phẩm mới và đáp ứng kịp thời.

### THUẬN LỢI

Chính sách và định hướng từ VNPT: Công ty được hưởng lợi từ vai trò tiên phong của VNPT trong chuyển đổi số quốc gia, với 56/63 tỉnh, thành phố đã ký thỏa thuận hợp tác với UBND tỉnh còn hiệu lực đến năm 2025-2030, tạo cơ hội lớn cho VTC tham gia cung ứng giải pháp CNTT như IOC, EOC, ICS, Camera cho chính quyền địa phương. Ngoài ra, việc hợp tác với các Bộ, ngành và tập đoàn/tổng công ty khối Nhà nước, doanh nghiệp của VNPT mở ra thị trường tiềm năng cho các sản phẩm quản trị số, số hóa dữ liệu.

Xu hướng thị trường: Nhu cầu về công nghệ 5G, AI, IoT, điện toán đám mây và bảo mật dữ liệu tăng mạnh, phù hợp với các sản phẩm chủ lực VTC về công nghệ tích hợp, công nghệ thông tin và bảo mật an toàn thông tin. Xu thế tăng trưởng của ngành viễn thông từ năm 2024 tiếp tục được dự báo tăng trưởng trong năm 2025 tạo điều kiện cho VTC khai thác thị trường trong và ngoài VNPT.

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 6,5-7%, thậm chí 8% theo chỉ đạo của Thủ tướng, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy các dự án đầu tư triển khai nhanh trong năm 2025.

Thành tựu nội tại: Các sản phẩm số của VTC đã khẳng định vị thế trong hệ sinh thái VNPT, cùng với sự hỗ trợ từ định hướng công nghệ của Tập đoàn giúp nâng cao năng lực cạnh tranh sẵn sàng để phát triển chiếm lĩnh thị trường.

# KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

01

## MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Giữ vững vai trò quan trọng trong Tập đoàn VNPT, duy trì thị phần nội bộ, mở rộng thị trường ngoài VNPT nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu lợi nhuận và cổ tức ĐHCĐ giao.

Phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm dịch vụ số dựa trên 5G, AI, IoT, hạ tầng dữ liệu, phần mềm ứng dụng hiện đại, các giải pháp dịch vụ bảo mật dữ liệu trên không gian mạng đảm bảo an toàn thông tin và góp phần vào chuyển đổi số quốc gia.

Bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Đảm bảo việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người lao động.

02

## MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG, KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Tập trung thúc đẩy doanh thu từ các sản phẩm dịch vụ chủ lực năm 2025 như Thiết bị truyền tin cảnh báo sự cố (EOC), Giải pháp truyền thanh thông minh (ICS), sản phẩm bảo mật Kaspersky, sản phẩm giáo dục số vnEdu, Dịch vụ Internet trên tàu bay (IFC), và Dịch vụ an toàn thông tin. Duy trì ổn định doanh thu truyền thống, bám sát định hướng của VNPT về tăng trưởng data di động, ARPU thuê bao và băng rộng cố định. Điều hành kinh doanh linh hoạt, nhạy bén, đón đầu xu hướng qua số hóa điểm chạm khách hàng, ứng dụng AI/Big Data để tối ưu trải nghiệm và khai thác dịch vụ 5G.

Đối với dịch vụ kỹ thuật công nghệ thông tin, đây là mảng kinh doanh cốt lõi, cần chú trọng phát triển cả chất lượng và số lượng, lấy chất lượng làm lợi thế cạnh tranh. Nâng cao dịch vụ CNTT, chuyển từ truyền thống sang số hóa dữ liệu, bảo mật, 5G, IoT, cảnh báo sớm, đồng bộ với chiến lược “thông minh hóa” của VNPT bằng AI, machine learning và kiến trúc lắp ghép. Theo sát kế hoạch bảo dưỡng, lắp đặt của Viễn thông tỉnh/thành, tư vấn giải pháp tích hợp (IOC, EOC, ICS) cho doanh nghiệp và chính quyền, mở rộng thị trường ngoài VNPT.

Lập kế hoạch triển khai từng dự án và tăng cường công tác giám sát đảm bảo tiến độ dự án đúng kế hoạch, tối ưu được chi phí và quy trình triển khai nghiệm thu.

## MỤC TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

03

Doanh thu thương mại chiếm tỷ trọng lớn, nhưng đang giảm do cạnh tranh khốc liệt trong sản phẩm điện tử viễn thông, thiếu nguyên liệu, lạm phát tăng giá, và chi phí logistics cao, khiến lợi nhuận thấp. Tập trung cho các dự án thương mại gắn liền với dịch vụ đi kèm để phát huy được thế mạnh của Công ty; ưu tiên các dự án phần mềm và dịch vụ giá trị gia tăng, giảm phụ thuộc vào sản phẩm điện tử viễn thông cạnh tranh thấp nhằm tăng lợi nhuận của các hợp đồng thương mại.

Chủ động khai thác thị trường mới qua liên kết với Viễn thông tỉnh/thành, VNPT Vinaphone, VNPT IT... cung cấp giải pháp CNTT như Trung tâm IOC, số hóa đất đai, thiết bị EOC, và truyền thanh thông minh ICS.

Lập kịch bản kinh doanh cho các sản phẩm dịch vụ số đã xây dựng trước đây: dịch vụ số (bảo hiểm, Kaspersky, Edu, Office 365, Adobe, SmartCA...), hoàn thiện kênh bán hàng trực tuyến DigiShop, ứng dụng AI nâng cao trải nghiệm khách hàng.

## MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

04

Năm 2025, Công ty tiếp tục đầu tư vào hoạt động nghiên cứu phát triển để nắm bắt các xu hướng công nghệ, tạo ra sự bứt phá và các giá trị sản phẩm khác biệt cho khách hàng.

Tiếp tục tìm kiếm và hợp tác với các đối tác mới để phát triển và hoàn thiện các giải pháp dịch vụ mới: Wifi 5, Wifi 6, In-Building Solution (IBS); Dịch vụ Internet trên tàu bay (IFC); Dịch vụ vệ tinh tầm thấp băng thông cao; Dịch vụ giám sát tàu cá và nhật ký khai thác; Giải pháp dịch vụ bảo mật dữ liệu trên không gian mạng, cùng các sản phẩm số khác đáp ứng nhu cầu thị trường và định hướng phát triển của VNPT...

Tận dụng sự phát triển của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, blockchain và điện toán đám mây để tạo ra các giải pháp và dịch vụ mới. Phát triển sản phẩm theo hướng tích hợp, tập trung vào nội dung số, khai thác dữ liệu thị trường phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT và ngành viễn thông, công nghệ thông tin.

# **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ 2020 - 2025

Trong nhiệm kỳ 2020 - 2025, Công ty VTC đã đối mặt với nhiều biến động lớn từ môi trường kinh doanh, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19 trong giai đoạn 2021 - 2022. Tuy nhiên, Công ty đã có những chiến lược phù hợp để vượt qua khó khăn, duy trì ổn định và tiếp tục phát triển.

Công ty đã chủ động tái cơ cấu hoạt động, tối ưu chi phí để đảm bảo duy trì hoạt động mà không cắt giảm nhân sự đồng thời mở rộng thị trường, chủ động tìm kiếm thông tin phát triển thêm các dự án mới để thay thế các dự án bị trì hoãn kế hoạch đầu tư, mở rộng phát triển sản phẩm, dịch vụ mới đảm bảo tăng trưởng doanh thu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản cụ thể như sau:

- **Tổng doanh thu:** Duy trì mức trung bình hàng năm khoảng 250 tỷ đồng, đặc biệt phát triển tốt doanh thu ngoài tập đoàn, đảm bảo tỷ lệ doanh thu ngoài tập đoàn duy trì ở mức 40 - 50% tổng doanh thu.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Duy trì ổn định dù gặp áp lực cạnh tranh và chi phí tăng cao.
- **Tỷ lệ chi trả cổ tức:** Đảm bảo quyền lợi cổ đông ngay cả trong những giai đoạn khó khăn nhất, lợi nhuận giảm sâu Công ty vẫn đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ chi trả cổ tức bình quân 8%.

Trong nhiệm kỳ 2020 - 2025, Công ty VTC đã có sự chuyển hướng chiến lược quan trọng từ cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống sang phát triển các sản phẩm dịch vụ số, bảo mật và an toàn thông tin phù hợp với xu hướng thị trường và định hướng của VNPT. Tập trung đầu tư mạnh vào dịch vụ số, giải pháp CNTT, mở rộng danh mục sản phẩm phù hợp với xu hướng công nghệ. Quá trình này trải qua giai đoạn nghiên cứu, phát triển kéo dài 2 - 3 năm ngay từ đầu nhiệm kỳ, đến nay đã mang lại kết quả rõ rệt với nhiều sản phẩm được thị trường đón nhận và tạo doanh thu ổn định như Dịch vụ thiết bị truyền tin cảnh báo sự cố (EOC); Giải pháp truyền thanh thông minh (ICS); Sản phẩm bảo mật Kaspersky, Sản phẩm giáo dục số vnEdu; Dịch vụ Internet trên tàu bay (IFC), dịch vụ an toàn thông tin....

Các sản phẩm này không chỉ giúp Công ty VTC mở rộng thị trường mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh ngành viễn thông truyền thống gặp nhiều thách thức. Việc chuyển đổi thành công sang lĩnh vực chuyển đổi số đã giúp công ty đạt được doanh thu ổn định và khẳng định vai trò trong hệ sinh thái số của VNPT. Mở rộng thị trường và tăng trưởng doanh thu ngoài VNPT.



## ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, đón đầu xu hướng công nghệ và mở rộng thị trường của Công ty, HĐQT đề ra các chiến lược phát triển và giải pháp triển khai như sau:

- Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, ứng dụng công nghệ như AI, Big Data, IoT, 5G, Wifi5, WiFi6 để cung cấp giải pháp viễn thông, số hóa hiện đại, đóng góp vào chuỗi giá trị của VNPT.
- Tận dụng sự phát triển của công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, blockchain, đám mây. Phát triển sản phẩm theo hướng tích hợp, tập trung vào nội dung số. Xây dựng hệ sinh thái đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số.
- Làm chủ công nghệ lõi, các công nghệ then chốt, đầu tư vào nghiên cứu phát triển, xây dựng năng lực sản xuất. Tìm kiếm, hợp tác sản xuất sản phẩm mới thay thế thế bào nhằm tối ưu năng lực của công ty con STID.
- Chuyển đổi mô hình kinh doanh: Từ bị động sang chủ động, từ bán sản phẩm sang cung cấp nền tảng, áp dụng mô hình chia sẻ doanh thu và dịch vụ thuê dài hạn.
- Hợp tác chiến lược: Tiếp tục tìm kiếm và hợp tác với các đối tác mới để phát triển và hoàn thiện các giải pháp dịch vụ mới: EOC; ICS; IFC, Nhật ký khai thác, sản phẩm giải pháp bảo mật, an toàn thông tin,...
- Mở rộng thị trường: tận dụng lợi thế hệ thống VNPT, phát triển khách hàng ngoài VNPT, đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Chủ động tìm kiếm thị trường mới, liên kết với các đơn vị viễn thông tỉnh/thành để cung ứng sản phẩm, ứng dụng CNTT, đặt khách hàng làm trọng tâm và nâng cao chất lượng phục vụ.
- Quản trị hiện đại: Rà soát, tối ưu hóa bộ máy quản lý theo hướng tinh gọn, tăng cường giám sát và kiểm soát rủi ro, đảm bảo vận hành hiệu quả. Xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp, đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SXKD.
- Xây dựng đội ngũ: Phát triển lực lượng Sales, Pre-sales và After-sales chuyên nghiệp. Đồng thời thu hút và đào tạo nhân sự chất lượng cao, đáp ứng mục tiêu kinh doanh của nhiệm kỳ mới.

# **QUẢN TRỊ CÔNG TY**



## QUẢN TRỊ RỦI RO

### RỦI RO KINH TẾ

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty về công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi hoạt động công nghệ thông tin trong các năm gần đây bắt đầu chiếm lĩnh và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế.

Là một công ty công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông nên hiệu quả hoạt động của Công ty VTC chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin tới hiệu quả hoạt động của công ty, Công ty VTC luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các chính sách đến thị trường, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

### RỦI RO ĐẶC THÙ

Nhận định về thị trường Viễn thông, Công nghệ thông tin trong xu thế thế mới, luôn luôn chuyển động và không ngừng thay đổi. Sự thay đổi mang đến cơ hội mới đồng thời cũng mang đến những thách thức mới, rủi ro mới đối với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin.

Với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như trong nước; Định hướng chiến lược phát triển Viễn thông và Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, Công ty VTC cũng nhận định những khó khăn về thị trường như sau:

- Cạnh tranh mạnh mẽ về giá các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông, Công nghệ thông tin.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin “chất lượng cao” đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh.

### RỦI RO NGUỒN NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông. Khi thị trường tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, Công ty VTC luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa Công ty VTC. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện Công ty VTC đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao.

### RỦI RO KHÁC

Giá cổ phiếu của Công ty VTC không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2024, HĐQT Công ty VTC đã thể hiện vai trò lãnh đạo và chỉ đạo sâu sát, kịp thời đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. HĐQT đã tổ chức thành công các kỳ họp, bao gồm:

- 01 kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
- 09 phiên họp HĐQT và các lần lấy ý kiến thành viên HĐQT để chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT luôn theo sát tình hình thực tế của Công ty, dựa trên đó để có các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Ban điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD. Các Nghị quyết và Quyết định đều được thông qua với sự thống nhất và đồng thuận cao của tất cả các thành viên HĐQT.

Chủ tịch HĐQT trong vai trò chuyên trách đã có những chỉ đạo quyết liệt và sâu sát trong từng hoạt động SXKD. HĐQT đánh giá cao những thành tựu đã đạt được trong nhiệm kỳ 2020 - 2025, cụ thể như sau:

- Kịp thời nắm bắt các xu hướng thị trường, tập trung vào công tác nghiên cứu và phát triển để mở rộng các sản phẩm ứng dụng của Công ty theo xu thế công nghệ mới, phù hợp với định hướng của Tập đoàn VNPT. Công ty đã chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu và các phần mềm ứng dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số.
- Chỉ đạo và quản trị hoạt động của Công ty một cách ổn định, kiên định theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ hiện đại. Đặc biệt, Công ty đã chú trọng phát triển các thế mạnh trong hoạt động dịch vụ kỹ thuật, từng bước chuyển đổi thành công từ các dịch vụ truyền thống sang các dịch vụ mới, đồng thời phát triển dịch vụ an toàn thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh và ổn định thị trường.
- Tăng cường quản trị doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ, nâng cao hiệu quả công việc, triển khai các giải pháp tối ưu hóa để tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty.
- Duy trì sự ổn định của đội ngũ nhân sự Ban điều hành, đồng thời chú trọng đào tạo và phát triển nhân sự theo định hướng phù hợp và hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu dịch chuyển và mở rộng sản xuất kinh

Sự phối hợp chặt chẽ và tinh thần đoàn kết của Ban điều hành, cùng với việc tuân thủ nghiêm túc các chủ trương và nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, đã góp phần quan trọng vào thành công chung của Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Thông qua chương trình hoạt động năm 2024, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý các đơn vị như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát, cử cán bộ làm việc với Ban kiểm soát khi có yêu cầu.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025

| Họ tên              | Chức danh               | Số lượng cổ phiếu nắm giữ |           |
|---------------------|-------------------------|---------------------------|-----------|
|                     |                         | Đại diện                  | Sở hữu CN |
| Ông Lê Xuân Tiến    | Chủ tịch HĐQT           | 846.526                   | 927.862   |
| Ông Bùi Văn Bằng    | Thành viên HĐQT         | 634.895                   | 0         |
| Bà Lê Thị Thanh     | Thành viên HĐQT         | 0                         | 0         |
| Ông Võ Hùng Tiến    | Thành viên HĐQT         | 0                         | 20.519    |
| Bà Trần Phương Hiền | Thành viên độc lập HĐQT | 0                         | 0         |

\* Số lượng cổ phiếu tại thời điểm 25/03/2025

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2020- 2025

| Họ tên               | Chức danh      | Số lượng cổ phiếu nắm giữ |           |
|----------------------|----------------|---------------------------|-----------|
|                      |                | Đại diện                  | Sở hữu CN |
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS     | 0                         | 0         |
| Ông Nguyễn Văn Xuân  | Thành viên BKS | 634.895                   | 0         |
| Bà Phan Thanh Tú     | Thành viên BKS | 0                         | 0         |

\* Số lượng cổ phiếu tại thời điểm 25/03/2025

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH  
CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT  
VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

| STT       | Họ tên           | Chức vụ                            | Lương, thưởng   | Thù lao      | Cổ tức        | Cộng            |
|-----------|------------------|------------------------------------|-----------------|--------------|---------------|-----------------|
| 1         | Lê Xuân Tiến     | Chủ tịch HĐQT                      | 564.400.000 đ   | 3.838.604 đ  | 649.503.400 đ | 1.217.742.004 đ |
| 2         | Bùi Văn Bằng     | Thành viên HĐQT /<br>Tổng Giám đốc | 314.800.000 đ   | 3.070.984 đ  | -             | 317.870.984 đ   |
| 3         | Võ Hùng Tiến     | Thành viên HĐQT                    | -               | 3.070.984 đ  | 14.363.300 đ  | 17.434.284 đ    |
| 4         | Lê Thị Thanh     | Thành viên HĐQT                    | 495.994.454 đ   | 3.070.984 đ  | -             | 499.065.438 đ   |
| 5         | Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT                    | -               | 3.070.984 đ  | -             | 3.070.984 đ     |
| 6         | Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS                         | 159.658.334 đ   | 3.070.984 đ  | -             | 162.729.318 đ   |
| 7         | Phan Thanh Tú    | Thành viên BKS                     | -               | 2.303.238 đ  | -             | 2.303.238 đ     |
| 8         | Nguyễn Văn Xuân  | Thành viên BKS                     | -               | 2.303.238 đ  | -             | 2.303.238 đ     |
| 9         | Trần Văn Mua     | Phó Tổng Giám đốc                  | 179.215.000 đ   |              | -             | 179.215.000 đ   |
| 10        | Nguyễn Đức Long  | Phó Tổng Giám đốc                  | 228.100.000 đ   |              | -             | 228.100.000 đ   |
| 11        | Nguyễn Minh Vũ   | Phó Tổng Giám đốc                  | 249.484.000 đ   |              | 7.700 đ       | 249.491.700 đ   |
| 12        | Võ Anh Thịnh     | Kế toán trưởng                     | 173.800.000 đ   |              | -             | 173.800.000 đ   |
| Tổng cộng |                  |                                    | 2.365.451.788 đ | 23.800.000 đ | 663.874.400 đ | 3.053.126.188 đ |

HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Trong năm 2024 Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

Trong năm 2024, Công ty không phát sinh giao dịch cổ phiếu

*(Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25/03/2025).*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Lê Xuân Tiến

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2024**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

|                                                    | Trang   |
|----------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                          | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                      | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT      | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT         | 11 - 50 |

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, bảo vệ;

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Ông: Lê Xuân Tiến    | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông: Võ Hùng Tiến    | Thành viên HĐQT |
| Bà: Lê Thị Thanh     | Thành viên HĐQT |
| Ông: Bùi Văn Bằng    | Thành viên HĐQT |
| Bà: Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT |

#### Ban Kiểm soát

|                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| Ông: Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban kiểm soát     |
| Ông: Nguyễn Văn Xuân  | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà: Phan Thanh Tú     | Thành viên ban kiểm soát |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Bùi Văn Bằng    | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Trần Văn Mua    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Minh Vũ  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Võ Anh Thịnh    | Kế toán trưởng    |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này như sau:

Ông: Lê Xuân Tiến                      Chủ tịch HĐQT

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

**Số: A0624082-HN/MOOREAISHN-TC****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2024.

*Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Nguyễn Thanh Tùng**

**Phó Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**Phan Công Văn**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>237.987.530.893</b> | <b>247.739.217.142</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>V.01</b> | <b>24.874.223.157</b>  | <b>15.505.272.432</b>         |
| 1. Tiền                                      |             | 24.874.223.157         | 15.505.272.432                |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>V.02</b> | <b>309.650.000</b>     | <b>309.650.000</b>            |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 309.650.000            | 309.650.000                   |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>128.563.271.741</b> | <b>158.564.383.066</b>        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.03        | 104.127.540.673        | 133.964.963.000               |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.04        | 5.084.638.910          | 8.440.699.404                 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.05        | 19.959.079.048         | 16.329.000.662                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (607.986.890)          | (170.280.000)                 |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>V.07</b> | <b>83.014.565.378</b>  | <b>72.444.623.590</b>         |
| 1. Hàng tồn kho                              |             | 83.014.565.378         | 72.444.623.590                |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.225.820.617</b>   | <b>915.288.054</b>            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.11        | 359.018.440            | 422.900.122                   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 229.843.572            | 145.288.445                   |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.15        | 636.958.605            | 347.099.487                   |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>20.042.821.273</b>  | <b>23.287.301.423</b>         |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>871.088.902</b>     | <b>935.582.131</b>            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | V.05        | 871.088.902            | 935.582.131                   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>14.709.856.256</b>  | <b>17.734.960.731</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.08        | 13.798.057.307         | 15.199.402.448                |
| - Nguyên giá                                 |             | 57.877.525.578         | 61.229.523.544                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (44.079.468.271)       | (46.030.121.096)              |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | V.09        | 886.546.426            | 2.484.844.604                 |
| - Nguyên giá                                 |             | 4.332.074.473          | 4.332.074.473                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.445.528.047)        | (1.847.229.869)               |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | V.10        | 25.252.523             | 50.713.679                    |
| - Nguyên giá                                 |             | 433.702.497            | 433.702.497                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (408.449.974)          | (382.988.818)                 |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>4.461.876.115</b>   | <b>4.616.758.561</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.11        | 4.199.097.538          | 4.336.903.317                 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | V.          | 262.778.577            | 279.855.244                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>258.030.352.166</b> | <b>271.026.518.565</b>        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>177.530.727.469</b> | <b>190.950.163.637</b>        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>175.589.603.215</b> | <b>187.881.540.513</b>        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | V.13        | 79.891.305.414         | 55.743.663.291                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | V.14        | 408.187.181            | 781.395.157                   |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.15        | 3.646.125.536          | 5.607.343.045                 |
| 4. Phải trả người lao động                    |             | 453.877.535            | 973.524.436                   |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | V.16        | 810.747.100            | 3.250.397.139                 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | V.18        | 89.059.156             | 347.249.790                   |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | V.17        | 8.449.554.965          | 10.389.376.994                |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | V.12        | 79.729.997.081         | 108.250.731.523               |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 2.110.749.247          | 2.537.859.138                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>1.941.124.254</b>   | <b>3.068.623.124</b>          |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | V.18        | -                      | 89.059.157                    |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | V.12        | 1.350.163.221          | 2.303.219.601                 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | V.          | 179.844.366            | 179.844.366                   |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                  | V.          | 411.116.667            | 496.500.000                   |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>80.499.624.697</b>  | <b>80.076.354.928</b>         |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>V.19</b> | <b>80.499.624.697</b>  | <b>80.076.354.928</b>         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 45.346.960.000         | 45.346.960.000                |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 45.346.960.000         | 45.346.960.000                |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 200.264.000            | 200.264.000                   |
| 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (55.530.000)           | (55.530.000)                  |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | -                      | 11.226.292.206                |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 22.740.063.027         | 11.157.849.941                |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 19.213.742.047         | 10.248.663.300                |
| LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 3.526.320.980          | 909.186.641                   |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 12.267.867.670         | 12.200.518.781                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>258.030.352.166</b> | <b>271.026.518.565</b>        |

Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

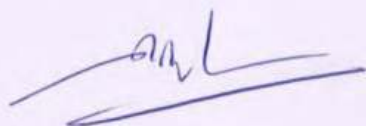


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 236.597.722.008 | 179.085.127.810 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 570.000         | 50.000          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 236.597.152.008 | 179.085.077.810 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 188.036.158.114 | 139.982.861.274 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 48.560.993.894  | 39.102.216.536  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 263.242.154     | 546.464.408     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 12.792.477.936  | 11.268.331.918  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 11.269.614.035  | 10.176.831.115  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 12.130.470.399  | 12.414.891.971  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 17.662.115.340  | 14.052.629.490  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6.239.172.373   | 1.912.827.565   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.763.617.205   | 8.141.526.336   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 1.676.949.304   | 7.362.167.910   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 86.667.901      | 779.358.426     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 6.325.840.274   | 2.692.185.991   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.9        | 2.715.093.738   | 2.482.491.447   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | 17.076.667      | (100.010.878)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 3.593.669.869   | 309.705.422     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 61    |             | 3.526.320.980   | 909.186.641     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 67.348.889      | (599.481.219)   |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 779             | 201             |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.11       | 779             | 201             |



Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024         | Năm 2023         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 6.325.840.274    | 2.692.185.991    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             | 17.420.464.288   | 11.361.264.962   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 4.651.264.919    | 4.610.317.858    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 352.323.557      | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 1.253.017.333    | 1.090.254.031    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (105.755.556)    | (4.516.138.042)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 11.269.614.035   | 10.176.831.115   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 23.746.304.562   | 14.053.450.953   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 29.275.030.321   | (12.202.001.234) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (10.569.941.788) | (3.978.168.299)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 16.137.460.747   | (9.911.696.206)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 201.687.461      | 313.060.493      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (11.349.417.711) | (10.468.687.147) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (3.492.267.686)  | (676.528.204)    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (423.349.890)    | (344.897.711)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 43.525.506.016   | (23.215.467.355) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |             | (1.626.160.444)  | (690.874.018)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22    |             | 5.982.000        | 4.332.074.475    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                | (1.000.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                | 4.500.000.000    |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 99.773.556       | 573.956.198      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (1.520.404.888)  | 7.715.156.655    |

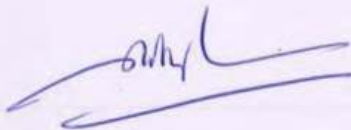
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

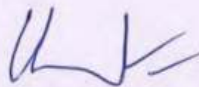
| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                | Năm 2023               |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        |             | 178.523.109.798         | 136.338.894.085        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (207.043.844.240)       | (116.932.076.432)      |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        |             | (953.056.380)           | (555.949.555)          |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | (3.163.507.900)         | (5.271.578.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(32.637.298.722)</b> | <b>13.579.289.898</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> |             | <b>9.367.802.406</b>    | <b>(1.921.020.802)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> |             | <b>15.505.272.432</b>   | <b>17.425.239.914</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 1.148.319               | 1.053.320              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>24.874.223.157</b>   | <b>15.505.272.432</b>  |



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** VTC Telecommunication Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** VTC TELECOM

**Mã chứng khoán:** VTC

**Trụ sở chính của Công ty được đặt tại:** Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, bảo vệ;

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 134 nhân viên. (31/12/2023: 140 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty                                               | Địa chỉ                                                                      | Hoạt động chính                                                                                                                            | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ... | 60%           | 60%          | 60%                    |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền tháng.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 04- 08 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả thất nghiệp theo quy định

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phải sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                     | 24.874.223.157        | 15.505.272.432        |
| Tiền mặt                                        | 15.107.372.071        | 2.020.609.830         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                 | 9.766.851.086         | 13.484.662.602        |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (*) | 6.753.020.020         | 1.288.229.078         |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam             | 439.253.656           | 3.973.758.873         |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội                       | 2.417.625.796         | 349.966.089           |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn           | 35.586.465            | 7.853.825.845         |
| + Các ngân hàng khác                            | 121.365.149           | 18.882.717            |
|                                                 | <b>24.874.223.157</b> | <b>15.505.272.432</b> |

(\*) Trong đó có 267.389.998 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2024

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2024         |                    | 01/01/2024         |                    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                          | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>309.650.000</b> | <b>309.650.000</b> | <b>309.650.000</b> | <b>309.650.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 309.650.000        | 309.650.000        | 309.650.000        | 309.650.000        |
|                          | <b>309.650.000</b> | <b>309.650.000</b> | <b>309.650.000</b> | <b>309.650.000</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 7,3%. Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 đồng.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                                                   | 31/12/2024             |                      | 01/01/2024             |                      |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                   | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                |                        |                      |                        |                      |
| - Công ty Công nghệ thông tin VNPT Viễn thông Bình Dương          | 21.241.367.000         | -                    | 685.088.400            | -                    |
| - Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt                           | 14.890.733.223         | -                    | 15.001.303.617         | -                    |
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net                              | 8.571.585.670          | -                    | 37.861.042.780         | -                    |
| - Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 4.685.537.340          | -                    | 22.408.106.003         | -                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                              | 7.280.435.194          | -                    | 1.462.994.160          | -                    |
|                                                                   | 47.457.882.246         | (525.317.105)        | 56.546.428.040         | (170.280.000)        |
|                                                                   | <b>104.127.540.673</b> | <b>(525.317.105)</b> | <b>133.964.963.000</b> | <b>(170.280.000)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                                          |                |   |                |   |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---|----------------|---|
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net                                     | 4.685.537.340  | - | 22.408.106.003 | - |
| - Viễn thông Bình Dương                                                  | 14.890.733.223 | - | 15.001.303.617 | - |
| - Tổng Công ty Truyền thông                                              | 287.630.200    | - | 14.404.235.800 | - |
| - Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông      | 399.690.338    | - | 88.949.780     | - |
| - Viễn thông Đồng Nai                                                    | 1.453.383.453  | - | 804.346.500    | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An                                    | 54.150.250     | - | 1.083.005.000  | - |
| - Viễn thông Long An                                                     | -              | - | 674.575.000    | - |
| - Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông        | 7.280.435.194  | - | 1.462.994.160  | - |
| - Viễn thông Đắk Lắk                                                     | 178.464.600    | - | 990.716.650    | - |
| - Viễn thông Bình Phước                                                  | 258.855.480    | - | 2.577.843.192  | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa                                  | 109.240.000    | - | 346.225.000    | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh                                   | 161.148.078    | - | 197.058.266    | - |
| - TT điều hành TT - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM               | 1.288.584.106  | - | 752.111.177    | - |
| - Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM | 26.241.652     | - | 26.241.652     | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Đà Nẵng                                    | 49.435.000     | - | 54.600.000     | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình                                 | -              | - | 55.000.000     | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh                             | 1.596.049.856  | - | 4.339.979.410  | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế                             | 18.480.000     | - | 27.500.000     | - |
| - Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện                           | 209.384.348    | - | 209.384.348    | - |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                                    |                |   |               |   |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---|---------------|---|
| - Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông                                                 | -              | - | 24.200.000    | - |
| - Ban khách hàng cá nhân - CN TCT                                                  | 28.913.806     | - | 26.011.760    | - |
| - Dịch vụ Viễn thông                                                               |                |   |               |   |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương                                           | 101.640.000    | - | 63.030.000    | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước                                           | 1.067.000.000  | - | 553.059.100   | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai                                              | 6.470.000      | - | 677.909.100   | - |
| - Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM            | -              | - | 4.814.680     | - |
| - Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM                          | -              | - | 291.000.000   | - |
| - Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn                                                 | 920.319.165    | - | 14.089.989    | - |
| - Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh                  | 141.662.304    | - | 4.104.000     | - |
| - Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM            | 1.816.269.988  | - | 105.840.000   | - |
| - Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN                                           | 21.241.367.000 | - | 685.088.400   | - |
| - Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT       | 65.000.000     | - | 57.168.000    | - |
| - Viễn thông Bình Thuận                                                            | 567.394.762    | - | 676.623.244   | - |
| - Viễn thông Cà Mau                                                                | -              | - | 305.600.000   | - |
| - Viễn thông Gia Lai                                                               | 1.328.952.100  | - | 553.066.800   | - |
| - TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh                        | -              | - | 6.067.703.774 | - |
| - Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT                                                 | 1.512.588.400  | - | -             | - |
| - Trung tâm Viễn thông Bình Chánh                                                  | 177.302.520    | - | -             | - |
| - Viễn thông TP.HCM                                                                | -              | - | 20.448.195    | - |
| - Trung tâm kinh doanh VNPT – Trung tâm VNPT TP.Hồ Chí Minh - CN Công ty CNTT VNPT | 42.100.000     | - | -             | - |
| - Viễn thông Nghệ An                                                               | 31.398.000     | - | -             | - |
| - Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVT KVII)                | 2.121.679.018  | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Bình Định                                                            | 9.240.000      | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Bình Thuận                                                           | 18.480.000     | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Cần Thơ                                                              | 64.680.000     | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Hậu Giang                                                            | 9.240.000      | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Hải Dương                                                            | 36.960.000     | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Lạng Sơn                                                             | 9.240.000      | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Ninh Thuận                                                           | 9.240.000      | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Quảng Ninh                                                           | 145.860.000    | - | -             | - |
| - TTKD VNPT - Quảng Trị                                                            | 27.720.000     | - | -             | - |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                               |                       |   |                       |   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| - TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu -<br>CN TCT Dịch vụ Viễn thông                 | 55.440.000            | - | -                     | - |
| - Văn Phòng VT- Viễn Thông TP.Hồ<br>Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN-<br>VTTP.HCM | 18.480.000            | - | -                     | - |
| - Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2-<br>CN Công ty CNTT VNPT                      | 668.250.000           | - | -                     | - |
| - Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố-<br>VT TP.Hồ Chí Minh                       | 211.770.680           | - | -                     | - |
| - Viễn thông Bình Định                                                        | 103.744.800           | - | -                     | - |
| - Viễn thông Đắk Nông                                                         | 1.584.233.602         | - | -                     | - |
| - Viễn thông Khánh Hòa                                                        | 3.341.251.966         | - | -                     | - |
| - Viễn thông Ninh Thuận                                                       | 1.540.642.400         | - | -                     | - |
| - Viễn thông Phú Thọ                                                          | 3.190.000.000         | - | -                     | - |
| - Viễn Thông Trà Vinh                                                         | 5.104.000.000         | - | -                     | - |
| - Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu                                                 | 251.208.000           | - | -                     | - |
| - Viễn Thông Kiên Giang                                                       | 119.220.400           | - | -                     | - |
| - Trung Tâm An Toàn Thông Tin                                                 | 96.000.000            | - | -                     | - |
| <b>Tổng</b>                                                                   | <b>80.748.072.028</b> | - | <b>75.633.932.597</b> | - |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                                       | 31/12/2024           |                     | 01/01/2024           |          |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------|
|                                                                       | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                    |                      |                     |                      |          |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông<br>Đức Vinh                         | 4.076.675.625        | -                   | -                    | -        |
| - Zhongyou Century (Beijing)<br>Communications Technology Co.,<br>LTD | -                    | -                   | 7.275.000.000        | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác                                  | 1.007.963.285        | (82.669.785)        | 1.165.699.404        | -        |
|                                                                       | <b>5.084.638.910</b> | <b>(82.669.785)</b> | <b>8.440.699.404</b> | -        |

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

|                                                                        |   |   |            |   |
|------------------------------------------------------------------------|---|---|------------|---|
| - Trung tâm kinh doanh VNPT –<br>Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn<br>thông | - | - | 27.563.000 | - |
|------------------------------------------------------------------------|---|---|------------|---|

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác**

|                                                                               | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                               | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                            |                       |          |                       |          |
| - Tạm ứng                                                                     | 15.346.813.567        | -        | 7.947.940.203         | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                             | 1.042.822.752         | -        | 1.840.871.596         | -        |
| - Phải thu khác                                                               | 3.569.442.729         | -        | 6.540.188.863         | -        |
|                                                                               | <b>19.959.079.048</b> | <b>-</b> | <b>16.329.000.662</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                             |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                                             | 871.088.902           | -        | 935.582.131           | -        |
|                                                                               | <b>871.088.902</b>    | <b>-</b> | <b>935.582.131</b>    | <b>-</b> |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                                  |                       |          |                       |          |
| - Nguyễn Đức Long                                                             | 406.466.520           | -        | 385.640.000           | -        |
| - Lê Xuân Tiến                                                                | 1.029.479.053         | -        | 995.880.000           | -        |
| - Bùi Văn Bằng                                                                | 571.597.363           | -        | 552.280.000           | -        |
| - Lê Thị Thanh                                                                | -                     | -        | 470.725.000           | -        |
| - Trần Văn Mua                                                                | 203.027.760           | -        | 577.764.000           | -        |
| - Nguyễn Minh Vũ                                                              | 390.457.354           | -        | 369.424.000           | -        |
| - Võ Anh Thịnh                                                                | 236.568.452           | -        | 347.995.682           | -        |
| - Nguyễn Thiện Lợi                                                            | -                     | -        | 51.500.000            | -        |
| - Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông        | 194.926.785           | -        | 124.912.339           | -        |
| - TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông                    | 13.560.000            | -        | 13.560.000            | -        |
| - Viễn thông Bình Dương                                                       | 152.802.307           | -        | 57.484.331            | -        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện                      | 11.100.000            | -        | 11.100.000            | -        |
| - Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN                                    | -                     | -        | 10.640.000            | -        |
| - Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng Mạng                       | -                     | -        | 434.895.117           | -        |
| - Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh Ninh Thuận)                                  | -                     | -        | 78.870.788            | -        |
| - TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông               | -                     | -        | 257.588               | -        |
| - VNPT Lai Châu                                                               | 2.087.655             | -        | 2.087.655             | -        |
| - TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông            | 22.259.604            | -        | 22.862.159            | -        |
| - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông                                             | 223.267.926           | -        | 351.835.864           | -        |
| - Viễn thông Đắk Nông                                                         | 1.102.707             | -        | -                     | -        |
| - Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT- CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam | 1.085.555             | -        | -                     | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c) Phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                  |                      |          |                      |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| - TTKD VNPT - Bình Phước - CN    |                      |          |                      |          |
| TCT Dịch vụ Viễn thông           | 8.144.273            | -        | -                    | -        |
| - TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT | 8.144.272            | -        | -                    | -        |
| - VNPT Sóc Trăng                 | 7.638.276            | -        | -                    | -        |
| - Công ty VNPT- IT KV 5          | 8.400.000            | -        | -                    | -        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>3.530.933.838</b> | <b>-</b> | <b>4.859.714.523</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ khó đòi**

|                                                     | 31/12/2024         |                        | 01/01/2024         |                        |
|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                     | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| + Phải thu khách hàng                               | 877.859.794        | 352.542.689            | 170.280.000        | -                      |
| Công ty cổ phần Tramexco                            | 418.880.000        | 209.440.000            | -                  | -                      |
| Công ty CP Công nghệ Cáp quang và thiết bị Bưu Điện | 170.280.000        | -                      | 170.280.000        | -                      |
| Các đối tượng khác                                  | 288.699.794        | 143.102.689            | -                  | -                      |
| + Ứng trước cho người bán                           | 82.669.785         | -                      | -                  | -                      |
| Các đối tượng khác                                  | 82.669.785         | -                      | -                  | -                      |
|                                                     | <b>960.529.579</b> | <b>352.542.689</b>     | <b>170.280.000</b> | <b>-</b>               |

**7. Hàng tồn kho**

|                                       | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1.581.403.440         | -        | 1.698.639.336         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | -                     | -        | 7.803.085             | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 70.359.158.546        | -        | 60.236.887.668        | -        |
| - Thành phẩm                          | 1.328.726.534         | -        | 1.418.121.324         | -        |
| - Hàng hóa                            | 9.514.929.091         | -        | 8.840.026.801         | -        |
| - Hàng gửi bán                        | 230.347.767           | -        | 243.145.376           | -        |
|                                       | <b>83.014.565.378</b> | <b>-</b> | <b>72.444.623.590</b> | <b>-</b> |

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                            |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 23.836.743.938            | 27.440.046.022        | 8.568.892.706                      | 1.316.370.998              | 67.469.880            | 61.229.523.544        |
| - Phân loại lại               | -                         | 260.809.671           | 260.288.047                        | (488.627.838)              | (32.469.880)          | -                     |
| - Mua trong năm               | -                         | 1.626.160.444         | -                                  | -                          | -                     | 1.626.160.444         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (4.899.438.410)       | -                                  | (43.720.000)               | (35.000.000)          | (4.978.158.410)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>23.836.743.938</b>     | <b>24.427.577.727</b> | <b>8.829.180.753</b>               | <b>784.023.160</b>         | <b>-</b>              | <b>57.877.525.578</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                            |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 13.204.443.523            | 27.261.465.065        | 4.699.181.101                      | 797.561.527                | 67.469.880            | 46.030.121.096        |
| - Phân loại lại               | -                         | (615.863.579)         | 907.916.176                        | (259.582.717)              | (32.469.880)          | -                     |
| - Khấu hao trong năm          | 1.012.600.032             | 1.076.117.749         | 826.605.876                        | 112.181.928                | -                     | 3.027.505.585         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (4.899.438.410)       | -                                  | (43.720.000)               | (35.000.000)          | (4.978.158.410)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.217.043.555</b>     | <b>22.822.280.825</b> | <b>6.433.703.153</b>               | <b>606.440.738</b>         | <b>-</b>              | <b>44.079.468.271</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                            |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 10.632.300.415            | 178.580.957           | 3.869.711.605                      | 518.809.471                | -                     | 15.199.402.448        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>9.619.700.383</b>      | <b>1.605.296.902</b>  | <b>2.395.477.600</b>               | <b>177.582.422</b>         | <b>-</b>              | <b>13.798.057.307</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.800.560.821

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.892.078.744

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                        | Máy móc<br>thiết bị  | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá             |                      |                      |
| Số dư đầu năm          | 4.332.074.473        | 4.332.074.473        |
| Số dư cuối năm         | <u>4.332.074.473</u> | <u>4.332.074.473</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                      |                      |
| Số dư đầu năm          | 1.847.229.869        | 1.847.229.869        |
| - Khấu hao trong năm   | 1.598.298.178        | 1.598.298.178        |
| Số dư cuối năm         | <u>3.445.528.047</u> | <u>3.445.528.047</u> |
| Giá trị còn lại        |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm       | 2.484.844.604        | 2.484.844.604        |
| Tại ngày cuối năm      | <u>886.546.426</u>   | <u>886.546.426</u>   |

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Chương trình<br>phần mềm | Cộng               |
|------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá             |                          |                    |
| Số dư đầu năm          | 433.702.497              | 433.702.497        |
| Số dư cuối năm         | <u>433.702.497</u>       | <u>433.702.497</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |                    |
| Số dư đầu năm          | 382.988.818              | 382.988.818        |
| - Khấu hao trong năm   | 25.461.156               | 25.461.156         |
| Số dư cuối năm         | <u>408.449.974</u>       | <u>408.449.974</u> |
| Giá trị còn lại        |                          |                    |
| Tại ngày đầu năm       | 50.713.679               | 50.713.679         |
| Tại ngày cuối năm      | <u>25.252.523</u>        | <u>25.252.523</u>  |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Chi phí trả trước**

|                             | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>          |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 12.227.953           | 1.186.373            |
| - Các khoản khác            | 346.790.487          | 421.713.749          |
|                             | <b>359.018.440</b>   | <b>422.900.122</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>           |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.257.272.566        | 1.314.998.318        |
| - Tiền thuê đất (*)         | 2.603.834.188        | 2.706.787.352        |
| - Các khoản khác            | 337.990.784          | 315.117.647          |
|                             | <b>4.199.097.538</b> | <b>4.336.903.317</b> |

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(\*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến ngày 24/08/2054, tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                        | 31/12/2024            |                       | Trong năm              |                        | 01/01/2024             |                        |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |                        |                        |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn                                         | 78.776.940.701        | 78.776.940.701        | 177.570.053.418        | 206.090.787.860        | 107.297.675.143        | 107.297.675.143        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)   | 24.658.212.525        | 24.658.212.525        | 40.739.188.616         | 36.321.754.369         | 20.240.778.278         | 20.240.778.278         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank - TCB) (2)    | 3.723.750.000         | 3.723.750.000         | 43.843.014.173         | 84.990.071.815         | 44.870.807.642         | 44.870.807.642         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (3) | 10.220.787.480        | 10.220.787.480        | 31.701.659.933         | 31.278.961.676         | 9.798.089.223          | 9.798.089.223          |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (4)  | 4.123.890.696         | 4.123.890.696         | 4.123.890.696          | -                      | -                      | -                      |
| Vay cá nhân (5)                                        | 36.050.300.000        | 36.050.300.000        | 57.162.300.000         | 53.500.000.000         | 32.388.000.000         | 32.388.000.000         |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                        | 953.056.380           | 953.056.380           | 953.056.380            | 953.056.380            | 953.056.380            | 953.056.380            |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)     | 953.056.380           | 953.056.380           | 953.056.380            | 953.056.380            | 953.056.380            | 953.056.380            |
|                                                        | <b>79.729.997.081</b> | <b>79.729.997.081</b> | <b>178.523.109.798</b> | <b>207.043.844.240</b> | <b>108.250.731.523</b> | <b>108.250.731.523</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## b) Vay dài hạn

|                                                    |                      |                      |          |                    |                      |                      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Vay dài hạn                                      | 1.350.163.221        | 1.350.163.221        | -        | 953.056.380        | 2.303.219.601        | 2.303.219.601        |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6) | 1.350.163.221        | 1.350.163.221        | -        | 953.056.380        | 2.303.219.601        | 2.303.219.601        |
|                                                    | <u>1.350.163.221</u> | <u>1.350.163.221</u> | <u>-</u> | <u>953.056.380</u> | <u>2.303.219.601</u> | <u>2.303.219.601</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Thuyết minh các khoản vay:

## 1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay cấp số tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.8):
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định**

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

**(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024. Số dư tại 31/12/2024: 10.220.787.480 VND

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 51/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 17 tháng 05 năm 2023. Số dư tại 31/12/2024: 0 VND

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.
- Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất thẻ cào, USB chữ ký số, phần mềm và thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
- Tài sản đảm bảo: là quyền đòi nợ hình thành trong lai với Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông theo hợp đồng thế chấp số 67/2023/HDBD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh**

**Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11/11/2024**

- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

**(5) Vay từ các cá nhân**

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

**(6) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease**

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Phải trả người bán**

|                                                                          | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                       |                       |                       |                       |                       |
| - Ciena Communication Inc                                                | 28.763.496.568        | 28.763.496.568        | 27.512.811.872        | 27.512.811.872        |
| - Công Ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV                                  | 18.342.500.000        | 18.342.500.000        | 485.243.000           | 485.243.000           |
| - Công ty TNHH HSPACE                                                    | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh                               | 1.721.390.440         | 1.721.390.440         | 2.505.899.876         | 2.505.899.876         |
| - Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP Hồ Chí Minh                 | 1.526.711.778         | 1.526.711.778         | -                     | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác                                            | 26.537.206.628        | 26.537.206.628        | 25.239.708.543        | 25.239.708.543        |
|                                                                          | <b>79.891.305.414</b> | <b>79.891.305.414</b> | <b>55.743.663.291</b> | <b>55.743.663.291</b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV                                  | 18.342.500.000        | 18.342.500.000        | 485.243.000           | 485.243.000           |
| Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông | 436.580.569           | 436.580.569           | 436.580.572           | 436.580.572           |
| TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông     | -                     | -                     | 1.597.896             | 1.597.896             |
| Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện                             | -                     | -                     | 2.882.001             | 2.882.001             |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam            | 103.419.360           | 103.419.360           | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                                                              | <b>18.882.499.929</b> | <b>18.882.499.929</b> | <b>926.303.469</b>    | <b>926.303.469</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Người mua trả tiền trước**

|                                                         | <u>31/12/2024</u>         | <u>01/01/2024</u>         |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                           |                           |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện                            | -                         | 610.392.360               |
| - Công ty Cổ phần CyberLotus                            | 396.000.000               | -                         |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác               | 12.187.181                | 171.002.797               |
|                                                         | <u><b>408.187.181</b></u> | <u><b>781.395.157</b></u> |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> |                           |                           |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện                            | -                         | 610.392.360               |
| - TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT<br>Dịch vụ Viễn thông   | 11.088.000                | -                         |
|                                                         | <u><b>11.088.000</b></u>  | <u><b>610.392.360</b></u> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                    | Số phải thu đầu năm<br>(trình bày lại) | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng (*)                        | -                                      | 2.701.700.947        | 3.168.613.962         | 4.025.998.006            | -                    | 1.844.316.903        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                                      | -                    | 2.537.792.333         | 2.537.792.333            | -                    | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                                      | -                    | 28.010.986            | 28.010.986               | -                    | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)                   | 58.256.774                             | 2.541.926.959        | 2.715.093.738         | 3.492.267.686            | -                    | 1.706.496.237        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 288.842.713                            | 290.402.357          | 1.881.096.579         | 1.787.343.827            | -                    | 95.312.396           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                                      | 73.312.782           | 1.548.657.088         | 2.258.928.475            | 636.958.605          | -                    |
|                                                    | <b>347.099.487</b>                     | <b>5.607.343.045</b> | <b>11.879.264.686</b> | <b>14.130.341.313</b>    | <b>636.958.605</b>   | <b>3.646.125.536</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                                     | Mức thuế suất |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại | 8% và 10%     |
| - Thuế suất GTGT cho hoạt động bán lẻ;                              | 10%           |
| - Đối với hoạt động viết phần mềm không chịu thuế.                  |               |

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Chi phí phải trả**

|                                       | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |                    |                      |
| - Chi phí lãi vay                     | 170.475.647        | 250.279.323          |
| - Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm | -                  | 2.249.600.000        |
| - Chi phí phải trả khác               | 640.271.453        | 750.517.816          |
|                                       | <b>810.747.100</b> | <b>3.250.397.139</b> |

**17. Phải trả khác**

|                                              | 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                      |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                | -                    | 1.111.489.454         |
| - Kinh phí công đoàn                         | 672.009.804          | 833.712.869           |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                | 202.391.000          | 46.391.597            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 139.305.000          | 139.305.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                 | 3.311.787.460        | 3.304.895.260         |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác           | 4.124.061.701        | 4.953.582.814         |
|                                              | <b>8.449.554.965</b> | <b>10.389.376.994</b> |
| <b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                      |                       |
| - Võ Hùng Tiến                               | 4.314.862            | 3.070.984             |
| - Nguyễn Văn Xuân                            | 3.236.146            | 2.303.238             |
| - Lê Xuân Tiến                               | 7.893.398            | 3.838.604             |
| - Bùi Văn Bằng                               | 7.215.702            | 7.650.184             |
| - Trần Văn Mua                               | 22.896.020           | 123.547.161           |
| - Nguyễn Minh Vũ                             | 141.381.393          | 362.286.961           |
| - Nguyễn Đức Long                            | 55.346.309           | 119.933.371           |
| - Võ Anh Thịnh                               | 7.040.728            | 4.276.160             |
| - Lê Thị Thanh                               | 4.314.862            | 3.070.984             |
| - Nguyễn Thiện Lợi                           | 4.314.862            | 3.070.984             |
| - Phan Thanh Tú                              | 3.236.146            | 2.303.238             |
| - Trần Phương Hiền                           | 4.314.862            | 3.070.984             |
|                                              | <b>265.505.290</b>   | <b>638.422.853</b>    |

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                                                                   | 31/12/2024        | 01/01/2024         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                |                   |                    |
| - Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | 89.059.156        | 347.249.790        |
|                                                                                                   | <b>89.059.156</b> | <b>347.249.790</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                               | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>(Trình bày lại) | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm<br>soát | Cộng                  |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                                           | 45.346.960.000               | 200.264.000             | (55.530.000)        | 10.469.316.797           | 11.616.038.809                                 | 15.360.000.000                        | 82.937.049.606        |
| Tăng vốn trong năm trước                                      | -                            | -                       | -                   | 756.975.409              | 2.712.211.232                                  | (599.481.219)                         | 2.869.705.422         |
| Phân phối lợi nhuận                                           | -                            | -                       | -                   | -                        | (3.170.400.100)                                | -                                     | (3.170.400.100)       |
| Giảm khác                                                     | -                            | -                       | -                   | -                        | -                                              | (2.560.000.000)                       | (2.560.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                   | <b>45.346.960.000</b>        | <b>200.264.000</b>      | <b>(55.530.000)</b> | <b>11.226.292.206</b>    | <b>11.157.849.941</b>                          | <b>12.200.518.781</b>                 | <b>80.076.354.928</b> |
| Số dư đầu năm nay                                             | 45.346.960.000               | 200.264.000             | (55.530.000)        | 11.226.292.206           | 11.157.849.941                                 | 12.200.518.781                        | 80.076.354.928        |
| Lãi trong năm nay                                             | -                            | -                       | -                   | -                        | 3.526.320.980                                  | 67.348.889                            | 3.593.669.869         |
| Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ<br>quỹ đầu tư phát triển (*) | -                            | -                       | -                   | (11.226.292.206)         | 11.226.292.206                                 | -                                     | -                     |
| Phân phối lợi nhuận (**)                                      | -                            | -                       | -                   | -                        | (3.170.400.100)                                | -                                     | (3.170.400.100)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                     | <b>45.346.960.000</b>        | <b>200.264.000</b>      | <b>(55.530.000)</b> | <b>-</b>                 | <b>22.740.063.027</b>                          | <b>12.267.867.670</b>                 | <b>80.499.624.697</b> |

(\*) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024

(\*\*) Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Đầu kỳ</b>         | <b>Tỷ lệ</b> |
|------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                  | <b>VND</b>            | <b>%</b>     | <b>VND</b>            | <b>%</b>     |
| Vốn góp Nhà nước | 21.163.160.000        | 46,67%       | 21.163.160.000        | 47%          |
| Ông Lê Xuân Tiến | 9.278.620.000         | 20,46%       | 9.278.620.000         | 20%          |
| Cổ đông khác     | 14.905.180.000        | 32,87%       | 14.905.180.000        | 33%          |
|                  | <b>45.346.960.000</b> | <b>100%</b>  | <b>45.346.960.000</b> | <b>100%</b>  |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 45.346.960.000  | 45.346.960.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                | 45.346.960.000  | 45.346.960.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 3.170.400.100   | 3.170.400.100   |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | <b>31/12/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 4.534.696         | 4.534.696         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.534.696         | 4.534.696         |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 4.534.696         | 4.534.696         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)    | 5.553             | 5.553             |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 5.553             | 5.553             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 4.529.143         | 4.529.143         |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 4.529.143         | 4.529.143         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000            | 10.000            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thương mại       | 90.863.504.186         | 59.522.354.131         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 127.720.453.134        | 101.203.698.571        |
| Doanh thu thành phẩm       | 17.006.728.250         | 17.347.309.000         |
| Doanh thu khác             | 1.007.036.438          | 1.011.766.108          |
|                            | <b>236.597.722.008</b> | <b>179.085.127.810</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thương mại       | 62.917.781.273         | 50.670.050.821         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 112.160.455.428        | 75.593.471.779         |
| Giá vốn thành phẩm       | 12.477.282.839         | 13.235.944.430         |
| Giá vốn khác             | 480.638.574            | 483.394.244            |
|                          | <b>188.036.158.114</b> | <b>139.982.861.274</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Năm 2024           | Năm 2023           |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 99.773.556         | 143.216.066        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 162.286.279        | 403.248.342        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 1.182.319          | -                  |
|                                           | <b>263.242.154</b> | <b>546.464.408</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                        | 11.269.614.035        | 10.176.831.115        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 268.698.249           | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.254.165.652         | 1.091.500.803         |
|                                                     | <b>12.792.477.936</b> | <b>11.268.331.918</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                    | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 97.414.064            | 125.157.183           |
| Chi phí nhân công                  | 4.896.397.172         | 5.837.132.917         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 13.282.956            | 13.282.956            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 4.451.830.024         | 4.174.321.612         |
| Chi phí khác bằng tiền             | 2.252.659.573         | 1.941.173.083         |
| Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm | 418.886.610           | 323.824.220           |
|                                    | <b>12.130.470.399</b> | <b>12.414.891.971</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 143.579.487           | 199.985.878           |
| Chi phí nhân công                | 9.333.863.905         | 7.025.539.982         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 843.389.538           | 849.452.326           |
| Chi phí dự phòng                 | 437.706.890           | -                     |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 104.471.284           | 173.884.081           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.009.337.097         | 3.790.701.749         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.789.767.139         | 2.013.065.474         |
|                                  | <b>17.662.115.340</b> | <b>14.052.629.490</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                                  | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 5.982.000            | -                    |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC                        | -                    | 6.363.636            |
| Tiền phạt thu được                               | -                    | 7.925.417.131        |
| Xử lý công nợ                                    | -                    | 155.192.511          |
| Thu nhập khác (*)                                | 1.757.635.205        | 54.553.058           |
|                                                  | <b>1.763.617.205</b> | <b>8.141.526.336</b> |

(\*) Trong đó, khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Chi phí khác**

|                                       | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH | 786.329.205          | 542.963.786          |
| Các khoản bị phạt hợp đồng            | 890.620.099          | 6.810.906.334        |
| Chi phí khác                          | -                    | 8.297.790            |
|                                       | <b>1.676.949.304</b> | <b>7.362.167.910</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                             | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ  | 2.619.154.954        | 2.473.031.986        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 95.938.784           | 9.459.461            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>2.715.093.738</b> | <b>2.482.491.447</b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                      | Năm 2024      | Năm 2023    |
|------------------------------------------------------|---------------|-------------|
|                                                      | VND           | VND         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 3.526.320.980 | 909.186.641 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 3.526.320.980 | 909.186.641 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.529.143     | 4.529.143   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>779</b>    | <b>201</b>  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                      | Năm 2024      | Năm 2023    |
|------------------------------------------------------|---------------|-------------|
|                                                      | VND           | VND         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 3.526.320.980 | 909.186.641 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 3.526.320.980 | 909.186.641 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.529.143     | 4.529.143   |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>779</b>    | <b>201</b>  |

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 52.363.633.298         | 50.676.689.956         |
| Chi phí nhân công                | 36.829.157.776         | 27.969.940.707         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.651.264.919          | 4.610.317.858          |
| Chi phí dự phòng                 | -                      | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 65.583.684.997         | 57.009.875.591         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.065.593.179          | 7.664.878.794          |
|                                  | <b>164.493.334.169</b> | <b>147.931.702.906</b> |

**VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ                         | 79.729.997.081         | 1.350.163.221        | -          | 81.080.160.302         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 87.668.850.575         | -                    | -          | 87.668.850.575         |
| Chi phí phải trả                  | 810.747.100            | -                    | -          | 810.747.100            |
|                                   | <b>168.209.594.756</b> | <b>1.350.163.221</b> | <b>-</b>   | <b>169.559.757.977</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ                         | 108.250.731.523        | 2.303.219.601        | -          | 110.553.951.124        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.299.327.416         | -                    | -          | 65.299.327.416         |
| Chi phí phải trả                  | 3.250.397.139          | -                    | -          | 3.250.397.139          |
|                                   | <b>176.800.456.078</b> | <b>2.303.219.601</b> | <b>-</b>   | <b>179.103.675.679</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13- Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                             | Giá trị ghi sổ         |                      |                        |                      | Giá trị hợp lý         |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | 31/12/2024             |                      | 31/12/2023             |                      | 31/12/2024             | 31/12/2023             |
|                                             | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                      |                        |                      |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 309.650.000            | -                    | 309.650.000            | -                    | 309.650.000            | 309.650.000            |
| - Phải thu khách hàng                       | 104.127.540.673        | (525.317.105)        | 133.964.963.000        | (170.280.000)        | 103.602.223.568        | 133.794.683.000        |
| - Phải thu khác                             | 5.483.354.383          | -                    | 9.316.642.590          | -                    | 5.483.354.383          | 9.316.642.590          |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 24.874.223.157         | -                    | 15.505.272.432         | -                    | 24.874.223.157         | 15.505.272.432         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>134.794.768.213</b> | <b>(525.317.105)</b> | <b>159.096.528.022</b> | <b>(170.280.000)</b> | <b>134.269.451.108</b> | <b>158.926.248.022</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                        |                      |                        |                      |                        |                        |
| - Vay và nợ                                 | 81.080.160.302         |                      | 110.553.951.124        |                      | 81.080.160.302         | 110.553.951.124        |
| - Phải trả người bán                        | 79.891.305.414         |                      | 55.743.663.291         |                      | 79.891.305.414         | 55.743.663.291         |
| - Phải trả khác                             | 7.777.545.161          |                      | 8.444.174.671          |                      | 7.777.545.161          | 8.444.174.671          |
| - Chi phí phải trả                          | 810.747.100            |                      | 3.250.397.139          |                      | 810.747.100            | 3.250.397.139          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>169.559.757.977</b> | <b>-</b>             | <b>177.992.186.225</b> | <b>-</b>             | <b>169.559.757.977</b> | <b>177.992.186.225</b> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                             | Mối quan hệ              |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|
| Ông Lê Xuân Tiến                                          | Chủ tịch HĐQT            |
| Ông Võ Hùng Tiến                                          | Thành viên HĐQT          |
| Bà Lê Thị Thanh                                           | Thành viên HĐQT          |
| Ông Bùi Văn Bằng                                          | Thành viên HĐQT          |
| Bà Trần Phương Hiền                                       | Thành viên HĐQT          |
| Ông Bùi Văn Bằng                                          | Tổng Giám đốc            |
| Ông Trần Văn Mua                                          | Phó Tổng Giám đốc        |
| Ông Nguyễn Minh Vũ                                        | Phó Tổng Giám đốc        |
| Ông Nguyễn Đức Long                                       | Phó Tổng Giám đốc        |
| Ông Võ Anh Thịnh                                          | Kế toán trưởng           |
| Ông Nguyễn Thiện Lợi                                      | Trưởng ban kiểm soát     |
| Ông Nguyễn Văn Xuân                                       | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Phan Thanh Tú                                          | Thành viên ban kiểm soát |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh | Công ty con              |

Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net

Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

**Giao dịch phát sinh trong năm:**

|                                                                      | Mối quan hệ                                       | Năm 2024               | Năm 2023              |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                        |                                                   | <b>152.756.280.995</b> | <b>87.616.489.633</b> |
| Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net                                   | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 47.937.587.477         | (101.228.676)         |
| Viễn thông Bình Dương                                                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 21.453.004.896         | 16.884.894.645        |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam        | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 28.209.531.000         | 8.947.681.000         |
| Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 10.897.023.583         | 7.684.560.845         |
| Viễn thông Hồ Chí Minh                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 9.169.111.605          | 3.586.438.748         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

|                                                                   |                                                   |               |               |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Trung tâm Nghiên cứu Phát triển                                   | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | -             | 2.096.106.000 |
| Viễn thông Bến Tre                                                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | -             | 603.250.000   |
| Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.408.984.000 | -             |
| Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 223.203.590   | 615.112.040   |
| Viễn thông Vũng Tàu                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 480.681.031   | -             |
| Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện                                        | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 2.839.902.000 | 287.715.636   |
| Viễn thông Điện Biên                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 8.400.000     | 6.300.000     |
| Viễn thông Sơn La                                                 | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 8.400.000     | -             |
| Viễn thông Phú Thọ                                                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 2.900.000.000 | -             |
| Viễn thông Hà Giang                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 8.400.000     | -             |
| Viễn thông Hải Dương                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 8.400.000     | -             |
| Viễn thông Ninh Bình                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 84.000.000    | -             |
| Viễn thông Bình Định                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 96.060.000    | -             |
| Viễn thông Gia Lai                                                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.701.980.000 | 502.968.000   |
| Viễn thông Khánh Hòa                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 3.315.418.487 | 8.400.000     |
| Viễn thông Đắk Nông                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.460.588.550 | -             |
| Viễn thông Đắk Lắk                                                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 165.245.000   | 4.839.495.400 |
| Viễn thông Đồng Nai                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.340.721.301 | 742.697.200   |
| Viễn thông Tây Ninh                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 576.700.000   | -             |
| Viễn thông Bình Phước                                             | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 239.681.000   | 2.510.000.000 |
| Viễn thông Trà Vinh                                               | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 4.640.000.000 | -             |
| Viễn thông Kiên Giang                                             | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 110.004.000   | 224.070       |
| Viễn thông Long An                                                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | -             | 1.313.126.000 |
| Viễn thông Cà Mau                                                 | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | -             | 277.818.182   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

|                                                                        |                                                   |                       |                      |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Viễn thông Lâm Đồng                                                    | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 8.400.000             | -                    |
| Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông                | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 109.643.562           | 26.264.348           |
| Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông          | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 282.491.417           | 80.863.436           |
| Tổng Công ty truyền thông                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 543.973.417           | 12.992.675.436       |
| Viễn thông Hà Tĩnh - Chi nhánh Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam  | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 60.290.909            | -                    |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông                                        | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 6.058.558.250         | 6.297.899.000        |
| Các Trung tâm kinh doanh (TTKD)- CN TCT Dịch vụ Viễn thông             | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 6.259.717.740         | 17.413.228.323       |
| Trung Tâm An Toàn Thông Tin VNPT - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 96.000.000            | -                    |
| Viễn thông Nghệ An - Chi nhánh Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam  | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 54.178.180            | -                    |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                                            |                                                   | <b>19.605.505.335</b> | <b>2.197.684.662</b> |
| Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông   | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 793.782.852           | 1.190.674.291        |
| Các Trung tâm kinh doanh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông                   | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 401.681.983           | 431.819.093          |
| Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV                                  | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 17.922.668.000        | 441.130.000          |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT                                       | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 272.178.000           | 5.994.545            |
| Tổng Công ty truyền thông                                              | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | -                     | 535.455              |
| Bệnh viện đa khoa Bưu điện                                             | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 215.194.500           | 127.531.278          |

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

|                                                              | <b>Chức vụ</b>       | <b>Năm 2024</b>   | <b>Năm 2023</b>   |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b> |                      |                   |                   |
| - Lê Xuân Tiến                                               | Chủ tịch HĐQT        | 5.393.398         | 3.838.604         |
| - Võ Hùng Tiến                                               | Thành viên HĐQT      | 4.314.862         | 3.070.984         |
| - Lê Thị Thanh                                               | Thành viên HĐQT      | 4.314.862         | 3.070.984         |
| - Bùi Văn Bằng                                               | Thành viên HĐQT      | 4.314.862         | 3.070.984         |
| - Trần Phương Hiền                                           | Thành viên HĐQT      | 4.314.862         | 3.070.984         |
| - Nguyễn Thiện Lợi                                           | Trưởng ban kiểm soát | 4.314.862         | 3.070.984         |
| - Nguyễn Văn Xuân                                            | Thành viên BKS       | 3.236.146         | 2.303.238         |
| - Phan Thanh Tú                                              | Thành viên BKS       | 3.236.146         | 2.303.238         |
|                                                              |                      | <b>33.440.000</b> | <b>23.800.000</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác

|                    | Chức vụ              | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Lê Xuân Tiến     | Chủ tịch HĐQT        | 564.400.000          | 341.700.000          |
| - Bùi Văn Bằng     | Tổng Giám đốc        | 314.800.000          | 186.300.000          |
| - Lê Thị Thanh     | Thành viên HĐQT      | 495.994.454          | 190.018.700          |
| - Trần Văn Mua     | Phó Tổng Giám đốc    | 179.215.000          | 144.300.000          |
| - Nguyễn Minh Vũ   | Phó Tổng Giám đốc    | 249.484.000          | 153.300.000          |
| - Nguyễn Đức Long  | Phó Tổng Giám đốc    | 228.100.000          | 134.500.000          |
| - Võ Anh Thịnh     | Kế toán trưởng       | 173.800.000          | 147.158.893          |
| - Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban kiểm soát | 159.658.334          | 125.736.245          |
|                    |                      | <b>2.365.451.788</b> | <b>1.423.013.838</b> |

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14, V.17, V.18

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh BCTC hợp nhất tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

|                                         | Mã số | Phân loại lại  | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|-----------------------------------------|-------|----------------|-------------------------------------|
| <b>a/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> |       |                |                                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313   | 5.607.343.045  | 4.579.402.430                       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421   | 11.157.849.941 | 12.185.790.556                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

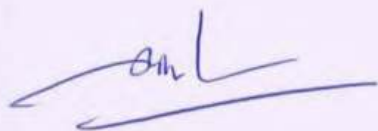
**3. Số liệu so sánh (tiếp theo)****b/ BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

- Chính sửa lại TM Bên liên quan Phải thu khác đầu kỳ do cộng thiếu bên liên quan của công ty con

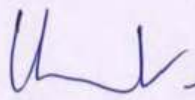
|                                           | Trình bày lại        |          | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |          |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                                           | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị                             | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                      |          |                                     |          |
| - Nguyễn Đức Long                         | 385.640.000          | -        | 385.640.000                         | -        |
| - Lê Xuân Tiến                            | 995.880.000          | -        | 995.880.000                         | -        |
| - Bùi Văn Bằng                            | 552.280.000          | -        | 552.280.000                         | -        |
| - Lê Thị Thanh                            | 470.725.000          | -        | 470.725.000                         | -        |
| - Trần Văn Mua                            | 577.764.000          | -        | 577.764.000                         | -        |
| - Nguyễn Minh Vũ                          | 369.424.000          | -        | 369.424.000                         | -        |
| - Võ Anh Thịnh                            | 347.995.682          | -        | 347.995.682                         | -        |
| - Nguyễn Thiện Lợi                        | 51.500.000           | -        | 51.500.000                          | -        |
| - Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh            | 124.912.339          | -        | 124.912.339                         | -        |
| - TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng           | 13.560.000           | -        | 13.560.000                          | -        |
| - Viễn thông Bình Dương                   | 57.484.331           | -        | 57.484.331                          | -        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng      | 11.100.000           | -        | 11.100.000                          | -        |
| - Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn         | 10.640.000           | -        | 10.640.000                          | -        |
| - Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc -       | 434.895.117          | -        | 434.895.117                         | -        |
| - Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh)         | 78.870.788           | -        | 78.870.788                          | -        |
| - TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí            | 257.588              | -        | 257.588                             | -        |
| - VNPT Lai Châu                           | 2.087.655            | -        | 2.087.655                           | -        |
| - TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh        | 22.862.159           | -        | -                                   | -        |
| - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông         | 351.835.864          | -        | -                                   | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.859.714.523</b> | -        | <b>4.485.016.500</b>                | -        |

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu  
Hà Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT